PHỤ LỤC I

DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ KHÔNG ĐƯỢC GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Kèm theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)

Cấp 1 (1)	**Cấp 2** (2)	**Cấp 3** (3)	**Cấp 4** (4)	**Cấp 5** (5)	**Cấp 6** (6)	**Cấp 7** (7)	**Tên sản phẩm** (8)	**Nội dung** (9)	**Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** (10)
B							**SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG**		
	05						Than cứng và than non		27.01 27.02 27.03 27.04
		051	0510	05100	051000		Than cứng	Gồm: than cục và than cám, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh. Than cứng đóng bánh thuộc ngành 19200	27.01 27.02 27.03 27.04
						0510001	Than antraxit	Than đá không thành khối. Than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) không vượt quá 14%	2701.11.00
						0510002	Than bi tum	Than mỡ, than có giới hạn chất dễ bay hơi (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) trên 14% và giới hạn nhiệt lượng từ 5833 kcal/kg trở lên (trong điều kiện ẩm, không có	2701.12

								khoáng với chất)	
						0510 003	Than đá (than cứng) loại khác		2701.19.00
		052	0520	0520 0	0520 00	0520 000	Than non	Than non còn gọi là than nâu, chì tính than non đã hoặc chưa nghiền thành bột và chưa đóng bánh. Than non đóng bánh thuộc ngành 19200	27.02
	06						Đầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác		27.07 27.09 27.10 27.11
		061	0610	0610 0			Dầu thô khai thác		27.09
					0610 01	0610 010	Dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum, ở dạng thô	Gồm: dầu mỏ thô; Condensate và dầu thô loại khác	27.09
					0610 02	0610 020	Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bitum, cát hắc ín		2714.10.00
		062	0620	0620 0	0620 00		Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng		27.11
						0620 001	Khí tự nhiên dạng hóa lỏng		2711.11.00
						0620 002	Khí tự nhiên dạng khí		2711.21

	07						Quặng kim loại và tinh quặng kim loại		26
		071	0710	07100	07100	0710000	Quặng sắt và tinh quặng sắt	Gồm: Quặng sắt và tinh quặng sắt chưa nung kết và đã nung kết Trừ pirit sắt đã hoặc chưa nung	2601.11 2601.12 2601.20
		072					Quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)		26.17
			0721	07210	07210	0721000	Quặng uranium, quặng thorium và tinh các loại quặng đó	Chỉ tính phần khai thác các loại quặng uranium và quặng thorium, không tính phần làm giàu các loại quặng đó	26.12
			0722				Quặng kim loại khác không chứa sắt	Tính cả sản phẩm trong quá trình khai thác và làm giàu	26.17
				07221	07221	0722100	Quặng bô xít và tinh quặng bô xit	Quặng bô xit còn gọi là quặng nhôm	2606.00.00
				07229			Quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu		26.17
					07229	1	Quặng mangan, đồng, niken, coban, crôm, vonfram và tinh các		2602.00.00 2603.00.00 2604.00.00 2605.00.00

							loại quặng đó		2610.00.00 2611.00.00
						0722 911	Quặng mangan và tinh quặng mangan	Kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng magan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô	2602.00.00
						0722 912	Quặng đồng và tinh quặng đồng		2603.00.00
						0722 913	Quặng niken và tinh quặng niken		2604.00.00
						0722 914	Quặng coban và tinh quặng coban		2605.00.00
						0722 915	Quặng crôm và tinh quặng crôm		2610.00.00
						0722 916	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram		2611.00.00
					0722 92		Quặng chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó		2607.00.00 2608.00.00 2609.00.00
						0722 921	Quặng chì và tinh quặng chì		2607.00.00
						0722 922	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm		2608.00.00
						0722 923	Quặng thiếc và tinh quặng		2609.00.00

							thiếc		
					0722 93	0722 930	Quặng molipden và tinh quặng molipden	Gồm: Quặng molipden và tinh quặng molipden đã nung; Quặng molipden và tinh quặng molipden khác	26.13
					0722 94		Quặng titan và tinh quặng titan		26.14
						0722 941	Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite		2614.00.10
						0722 942	Quặng rutil và tinh quặng rutil		2614.00.90
						0722 943	Quặng monazite và tinh quặng monazite		2612.20.00
						0722 949	Quặng titan khác và tinh quặng titan khác		2614.00.90
					0722 95	0722 950	Quặng antimon và tinh quặng antimon		2617.10.00
					0722 96		Quặng niobi, tantali, vanadi, zircon và tinh các loại quặng đó		26.15
						0722 961	Quặng zircon và tinh quặng zircon		2615.10.00

						0722 962	Quặng niobi tantali, vanadi và tinh quặng niobi		2615.90.00
					0722 99	0722 990	Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại		2617.90.00
		073	0730	0730 0	0730 00		Quặng kim loại quý hiếm		26.16
						0730 001	Quặng bạc và tinh quặng bạc		2616.10.00
						0730 002	Quặng vàng và tinh quặng vàng		2616.90.00
						0730 003	Quặng bạch kim và tinh quặng bạch kim		2616.90.00
						0730 009	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý khác		2616.90.00
	08						Sản phẩm khai khoáng khác		25 68
		081	0810				Đá, cát, sỏi, đất sét		25 68
				0810 1			Đá khai thác	Đẽo thô hay cắt bằng cưa hoặc bằng cách khác. Loại trừ: Các sản	25.06 25.09

								phẩm được cắt tạo dáng, hoàn thiện được phân vào nhóm 23960	25.13 25.14 25.15 25.16 25.17 25.18
					0810 11		Đá xây dựng và trang trí		68.01 68.02 68.03
						0810 111	Đá cẩm thạch (đá hoa), đá hoa trắng, travertine, ecausine và đá vôi khác, thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	Đá dùng để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên	25.15
						0810 112	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch), đá quartzite và đá khác đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	Đá dùng để làm tượng đài hoặc đá xây dựng	25.16
					0810 12		Đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác, dùng để		2521.00.00 2520.10.00

							sản xuất vôi hoặc xi măng; thạch cao và thạch cao khan		
						0810 121	Đá vôi và các loại đá có chứa canxi khác dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng		2521.00.00
						0810 122	Thạch cao, thạch cao khan		2520.10.00
					0810 13		Đá phấn và đolomit chưa nung hoặc thiêu kết		2509.00.00 25.18
						0810 131	Đá phấn	Đá phấn làm vật liệu chịu lửa	2509.00.00
						0810 132	Đolomit chưa nung hoặc thiêu kết	Đolomit không chứa canxi Đolomit đã nung hoặc thiêu kết thuộc ngành 2394	25.18
					0810 14	0810 140	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.		2514.00.00
				0810 2			Cát, sỏi		25
					0810 21	0810 210	Cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu	Gồm: cát ôxit silic, cát thạch anh và cát tự nhiên khác.	25.05
					0810		Sỏi, đá cuội;		25.17

					22		đá dạng viên, mảnh vụn và bột		
						0810 221	Sỏi, đá cuội	Chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt	2517.10.00
						0810 222	Đá dạng viên, dạng mảnh vụn và dạng bột làm từ các loại đá thuộc nhóm đá xây dựng và trang trí		2517.41.00 2517.49.00
					0810 23	0810 230	Hỗn hợp cát, đá, sỏi và chất thải công nghiệp tận thu trong quá trình khai thác dùng cho xây dựng		2517.20.00 2517.30.00
				0810 3			Đất sét và cao lanh các loại		25.07 25.08
					0810 31	0810 310	Cao lanh và đất sét cao lanh khác đã hoặc chưa nung		2507.00.00
					0810 32	0810 320	Đất sét khác, andalusite, kyanite và silimanite, mullite; đất chịu lửa hay đất dinas	Bao gồm các loại đất sét như: đất sét chịu lửa; Bentonit; Andalusite, kyanite và silimanite; Mullite và đất chịu lửa hay đất dinas... Không gồm đất sét trương nở	25.08

		089					Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu		25.30
			0891	08910			Khoáng hóa chất và khoáng phân bón		*
					089101	0891010	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat	Bao gồm cả quặng apatit	25.10
					089102	0891020	Quặng Pirit sắt chưa nung	Quặng Pirit chứa 33% lưu huỳnh; Quặng Pirit sắt đã nung thuộc ngành 2011	2502.00.00
					089109		Khoáng hóa chất khác		25.30
						0891091	Bari sulfat tự nhiên, bari carbonat tự nhiên đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit		25.11
						0891092	Quặng borat tự nhiên, tinh quặng borat tự nhiên, nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên. Axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_4 tính	Quặng borat, tinh quặng borat đã hoặc chưa nung	2528.00.00

							theo trọng lượng khô		
						0891093	Khoáng flourit		2529.21.00 2529.22.00
						0891094	Kiezerit, epsomit (magie sulphat tự nhiên)		2530.20.10 2530.20.20
						0891095	Khoáng có chứa kali	Gồm: Khoáng Carnallite; Khoáng Sylvite	2530.90.90
						0891096	Khoáng từ phân động vật dùng để làm phân bón hoặc nhiên liệu		*
						0891099	Khoáng hóa chất và khoáng phân bón khác chưa phân vào đâu		*
			0892	08920	089200	0892000	Than bùn	Chỉ tính than bùn khai thác và thu gom. Than bùn đóng bánh thuộc ngành 192001	27.03
			0893	08930	089300	0893000	Muối	Gồm muối biển và muối mỏ khai thác, chưa qua chế biến.	25.01
			0899	08990			Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu		25.30
					089901		Đá quí và đá bán quí, kim cương, và các		71

							loại đá khác		
						0899 011	Đá quí, đá bán quí chưa được gia công	Gồm các loại đá quí như: đá rubi, ngọc bích... Sản phẩm này cũng bao gồm cả các loại mới chỉ cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	7103.10
						0899 012	Kim cương (trừ kim cương công nghiệp)	Gồm kim cương chưa được phân loại hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	7102.10.00 7102.31.00 7102.39.00
						0899 013	Kim cương chất lượng công nghiệp, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua		7102.21.00 7102.29.00
						0899 014	Đá bọt, đá nhám, corundum tự nhiên, granet (dạ minh châu) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác		25.13
						0899 015	Bitum và asphalt ở dạng tự nhiên; Asphantite và đá chứa asphalt		2714.90.00
					0899		Sản phẩm		25.30

					09		khai khoáng khác chưa được phân vào đâu còn lại		
						0899 091	Quặng graphit tự nhiên		25.04
						0899 092	Quặng thạch anh, trừ cát tự nhiên		2506.10.00
						0899 093	Bột hóa thạch silic và đất silic tương tự	Gồm cả đất tảo cát, tripolite và diatomite	2512.00.00
						0899 094	Magiê carbonat tự nhiên (magiezit), magiê ôxit nấu chảy, Magiê ôxit nung trơ (thiêu kết), magiê ôxit khác tinh khiết hoặc không		25.19
						0899 095	Quặng amiang		25.24
						0899 096	Quặng mica	Gồm: Mica thô và mica đã tách thành tấm hay lớp; Bột mica	25.25
						0899 097	Quặng steatit	Gồm quặng steatit tự nhiên thô hoặc cát thành khối hoặc tấm và quặng steatit đã nghiền thành bột	25.26
						0899 098	Tràng thạch (đá bồ tát)	Còn gọi là Felspar	2529.10

						0899 099	Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu còn lại	Gồm các loại như: Leucite, nepheline và nepheline syenite; Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở;...	2529.30.00 25.30
C							**SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**		
	19						Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế		27.04 27.07 27.09 27.10
		191	1910	19100			Than cốc		27.04
					191001	1910010	Than cốc và bán cốc luyện từ than đá, than bùn hoặc than non; muội bình chưng than đá	Gồm: Than cốc và bán cốc luyện từ than đá; Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn; Gas cốc và Muội bình chưng than đá	27.04
					191002	1910020	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác		2706.00.00
		192	1920	19200			Sản phẩm từ chế biến dầu mỏ		27
					192001	1920010	Than bánh và các nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ	Gồm: Than bánh và nhiên liệu rắn tương tự được sản xuất từ than đá, than non và than	2701.20.00 2702.20.00

							than đá	bùn	2703.00.20
					19202		Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn		27.07 27.09 27.10 27.12 34.03
						19202021	Dầu nhẹ và các chế phẩm	Gồm: Xăng động cơ; Xăng máy bay; Dầu nhẹ và các chế phẩm khác	2710.12
						19202022	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác	Gồm: Dầu trung (có khoảng sôi trung bình) và các chế phẩm; Dầu và mỡ bôi trơn; Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh); Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch; Dầu nhiên liệu và Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ khác	2710.12 2710.19 2710.20.00
						19202023	Dầu thải	Chứa biphenyl đã polyclo hóa, terphenyl đã polyclo hóa hoặc biphenyl đã polyclo hóa	2710.91.00 2710.99.00
					19203		Khí dầu mỏ và các loại khí Hydro cac bon khác (trừ khí thiên nhiên)		2711.12.00 2711.13.00 2711.14 2711.19.00 2711.29.00
						19203031	Propan và bu tan đã được hóa lỏng (LPG)	Gồm: Propan đã được hóa lỏng; Bu tan đã được hóa lỏng (LPG); Khí khô thương phẩm	2711.12.00 2711.13.00 2711.19.00
						1920	Etylen,		2711.14

						032	propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hidro cacbon trừ khí ga tự nhiên		2711.29.00
					1920 04		Các sản phẩm từ dầu mỏ khác		*
						1920 041	Vazơlin, sáp parafin, sáp dầu mỏ và sáp khác		2712.10.00 2712.20.00 2712.90
						1920 042	Cốc dầu mỏ, bi tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu mỏ		2713.11.00 2713.12.00 2713.20.00 2713.90.00
	20						Sản phẩm hóa chất		28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38
		201					Phân bón và hợp chất ni tơ; plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh		31 39 40

					2011 42		Sản phẩm hóa chất hữu cơ cơ bản hỗn hợp		29 30 31 32 33 34 35 36 37 38
						2011 421	Dẫn xuất của các sản phẩm thực vật hoặc nhựa thông	Gồm: Sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật; Dầu nhựa thông (dầu tall), đã hoặc chưa tinh chế; Dầu turpentin và các loại dầu tecpen khác; chất dipenten thô; dầu sulfit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu; Colophan và axit nhựa cây và các dẫn xuất của chúng; gôm nấu chảy lại; Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ, chất naphtha gỗ, hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axit nhựa cây hay hắc ín thực vật	3802.90 3803.00.00 38.05 38.06 3807.00.00
						2011 422	Than củi	Gồm: cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt, đã hoặc chưa đóng thành khối, trừ than đốt tại rừng	44.02

						2011423	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao và các sản phẩm tương tự	Gồm: Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm; Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác	2706.00.00 27.08
						2011424	Cồn etilic chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên		2207.10.00
						2011425	Cồn etilic và rượu mạnh khác đã biến tính ở mọi nồng độ		2207.20
						2011426	Dung dịch kiềm thải ra từ sản xuất 3Ột giấy từ gỗ; kể cả lignin, sunfonat, trừ dầu nhựa thông (dầu tall)		38.04
			2012	20120			Phân bón và hợp chất ni tơ		31
					201201	2012010	Amoniac dạng khan		2814.10.00
					201202		Phân amoni có xử lý nước; phân amoni		31.02

							clorua, nitrit		
						2012 021	Phân amoni có xử lý nước		3102.21.00 3102.29.00 3102.30.00 3102.40.00
						2012 022	Phân amoni clorua		3102.90.00
						2012 023	Nitrit; nitrat của kali	Trừ nitrat của bismut và loại khác	2834.10.00 2834.21.00
					2012 03	2012 030	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ	Gồm: Ure; Sunphat Amoni; Nitơrat Amoni; Muối kép và hỗn hợp muối nitơrat can xi và nitơrat amoni; Hỗn hợp nitơrat amoni và canxi cacbonat hoặc các chất vô cơ không có chất làm màu mỡ cho đất khác; Phân bón và các hỗn hợp nitơ khác chưa phân vào đâu	31.02
					2012 04	2012 040	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa photphat	Gồm: Supe Photphat (P_2O_5) (Gồm: loại dùng làm thức ăn chăn nuôi và loại khác); Phân lân nung chảy; Phân bón photphat khác	31.03
					2012 05	2012 050	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa kali	Gồm: Kali Clorua; Kali Sunphat; Phân hóa học cacnalit, xinvinit và phân kali khác	31.04
					2012 06	2012 060	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác chưa phân vào đâu	Gồm: Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK); Diamoni photphat; Monoamoni Photphat; Phân khoáng hoặc phân	31.05

								hóa học chứa 2 nguyên tố: nitơ và photpho; Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 2 nguyên tố: photpho và kali; Nitơrat Kali; Cá c phân khoáng và hóa học khác chứa ít nhất 2 nguyên tố (photpho, nitơ, kali) chưa phân vào đâu	
			2013				Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh		39 40
				2013 1	2013 10		Plastic nguyê n sinh		39
						2013 101	Polyme dạng nguyên sinh	Gồm: Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh; Polyme từ styren, dạng nguyên sinh; Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh; Polyme từ propylen hoặc từ oleic khác dạng nguyên sinh; Polyme từ axetat vinyl hoặc từ este vinyl và polyme vinyl khác dạng nguyên sinh; Polyme acrylic dạng nguyên sinh; Poliamit dạng nguyên sinh; Polyme tự nhiên và các polyme tự nhiên đã biến đổi (Ví dụ: axit alginic, muối và este của nó; protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên)	39.01 39.02 39.03 39.04 39.05 39.06 39.07 39.08 39.09 39.10 39.11 39.12 39.13
						2013	Plastic khác dạng nguyên	Gồm: Polyaxetal, polyete khác và	39.01

						102	sinh, chất trao đổi ion	nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh; Nhựa amino, nhựa phen olic và polyuretan dạng nguyên sinh; Silicon dạng nguyên sinh; Plastic khác dạng nguyên sinh chưa được phân vào đâu; chất trao đổi ion	39.02 39.03 39.04 39.05 39.06 39.07 39.08 39.09 39.10 39.11 39.12 39.13 3914.00.00
				20132			Cao su tổng hợp dạng nguyên sinh		40.02
					20132	20132 10	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu và các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dài	Gồm: Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải (Gồm: cả dạng mủ cao su); Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải (Gồm: cả hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp)	40.01 40.02
		202					Sản phẩm hóa chất khác		*
			2021	20210			Thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong		38.08

							nông nghiệp		
					2021 01		Thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp		38.08
						2021 011	Thuốc trừ côn trùng	Gồm: cả chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng, hương vòng chống muỗi hoặc bột làm hương vòng chống muỗi, dạng bình xịt, dạng tấm chống muỗi, lưới tẩm thuốc diệt muỗi, và các loại khác	3808.59.10 3808.61 3808.62 3808.69 3808.91
						2021 012	Thuốc diệt nấm		3808.59.21 3808.59.29 3808.92
						2021 013	Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng		3808.59.31 3808.59.39 3808.59.40 3808.59.50 3808.93
						2021 014	Thuốc khử trùng	Dùng cho nông nghiệp và cho các mục đích sử dụng khác	3808.59.60 3808.94.10 3808.94.20 3808.94.90
						2021 019	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp		3808.52.10 3808.52.90 3808.59.91 3808.59.99 3808.99.10 3808.99.90

			2022				Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; mực in và ma tít		32
				20221	202210		Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít		32
						2022101	Sơn và véc ni từ polyme	Gồm: Sơn và véc ni, tan trong môi trường nước (Gồm: cả các loại men tráng làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước); Sơn và véc ni, tan trong môi trường không chứa nước (Gồm: cả các loại men tráng làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước)	32.08 32.09 32.10
						2022102	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	Gồm: Thuốc màu, chất cản quang và các loại màu đã pha chế, men kính và men sứ; men sành, chất láng bóng dạng lỏng và chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy; Sơn và véc ni khác; các loại thuốc màu nước đã pha	32.07 32.10 32.11 32.12 32.13

								chế dùng để hoàn thiện da; Chất làm khô đã điều chế; Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường, sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự; Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định	
						2022103	Ma tít và sản phẩm tương tự	Gồm: Ma tít; các chất bã bề mặt trước khi sơn (Gồm: ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác); Các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt	32.14
				20222	2022 20		Mực in		32.15
						2022201	Mực in	Gồm: Mực in màu đen và mực in khác (trừ màu đen)	32.15
			2023				Mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh		33 34
				20231			Mỹ phẩm		33

					2023 11		Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da, trang điểm móng tay hoặc móng chân		33.04
						2023 111	Chế phẩm trang điểm môi, mắt		3304.10.00 3304.20.00
						2023 112	Chế phẩm chăm sóc móng tay, móng chân		3304.30.00
						2023 113	Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác	Gồm: Phấn, đã hoặc chưa nén; Kem và nước thơm dùng cho mặt và da; Kem trị mụn trứng cá; Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác chưa phân vào đâu	3304.91.00 3304.99
					2023 12		Chế phẩm dùng cho tóc, lông, vệ sinh răng hoặc miệng		33.05 33.06
						2023 121	Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc	Gồm: Dầu gội đầu, dầu xả kể cả loại trị nấm có chứa thành phần hóa dược; Các sản phẩm chăm sóc tóc như: Keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc, chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	33.05 34.01

						2023122	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng (kể cả kem và bột làm chặt chân răng)	Gồm: Thuốc đánh răng (cả dạng kem và dạng bột để ngăn ngừa các bệnh về răng); Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng khác trừ chỉ tơ nha khoa như: nước súc miệng, nước thơm,...	33.06
						2023123	Chỉ tơ nha khoa		3306.20.00
						2023124	Chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, chất khử mùi cơ thể; chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt; Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra mồ hôi; Sữa tắm, sữa rửa mặt và các chế phẩm dùng để tắm khác; Chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu (Gồm: chế phẩm vệ sinh động vật, dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng, nước hoa và mỹ phẩm khác, kể cả thuốc làm rụng lông,...)	33.07 3401.30.00
						2023125	Nước hoa và nước thơm		3303.00.00
				20232			Xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh		34.01 34.02 34.05
					202321	2023210	Glycerin thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin		2905.45.00
					202322	2023220	Các chất hữu cơ hoạt động		3402.11

							bề mặt, ngoại trừ xà phòng		3402.12.00 3402.13 3402.19
					20232		Xà phòng, chất pha chế dùng để giặt giũ và làm sạch		34.01 34.02
						2023231	Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, ni, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt	Gồm: Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy; Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da	34.01 34.02
						2023232	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Dạng lỏng, bột hoặc kem. Sản phẩm này cũng gồm: cả chất xả vải	34.01 34.02 3809.91.10
					20234		Chất có mùi thơm và chất sáp		33.01 34.04
						2023241	Chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng	Kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo (Hương/nhang cây; Hương/nhang vòng); Các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy	3307.41 3307.49
						2023242	Sáp nhân tạo và sáp chế biến		34.04

						2023243	Chất đánh bóng và kem dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn, kính, kim loại và thùng xe	Gồm: Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc; Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ, khuôn cửa hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ; Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại; Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng cho để đánh bóng các sản phẩm khác	34.05
						2023244	Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác		3405.40
			2029	20290			Sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu		38.24
					2029 01		Chất nổ		36
						2029011	Thuốc nổ đã điều chế	Gồm: Bột nổ đẩy; Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy	3601.00.00 3602.00.00
						2029012	Ngòi an toàn, ngòi nổ, nụ xòe hoặc kíp nổ, bộ phận đánh lửa, kíp nổ điện	Gồm: cả ngòi bán thành phẩm, đầu đạn cơ bản, tuýp tín hiệu,...	36.03
						2029	Pháo hoa,		36.04

						013	pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo hoa khác		
						2029014	Diêm		3605.00.00
					202902		Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác		35
						2029021	Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác	Gồm: chất kết dính làm từ polyme và chất kết dính Ca2Ls dùng trong sản xuất gạch chịu lửa...	35.06
					202903		Tinh dầu và hỗn hợp các chất thơm từ tinh dầu thực vật		33.01
						2029031	Tinh dầu thực vật	Gồm: tinh dầu của các loại chi cam quýt, cây bạc hà, húng chanh, sả, quế, gừng...	33.01
						2029032	Hỗn hợp các chất thơm từ tinh dầu thực vật	Dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp, sản xuất đồ uống	33.02
					202904		Phim và tâm dùng để chụp ảnh, phim in ngay; chế phẩm hóa chất và các sản phẩm chưa pha trộn dùng		37

							trong nhiếp ảnh		
						2029041	Phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay, chưa phơi sáng	Gồm: Các tấm dùng chụp ảnh và phim chụp ảnh dạng phẳng bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt (Có thể dùng cho chụp X quang, phim in ngay hoặc loại chế tạo đặc biệt dùng cho công nghiệp in,...); Phim chụp ảnh, ở dạng cuộn bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt (Dùng cho chụp X quang, chụp ảnh đa màu, hoặc loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in,...); Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt (Dùng cho chụp ảnh đa màu)	37.01 37.02 37.03
						2029042	Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh, các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh chưa phân vào đâu	Trừ vécni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự	37.07
					202905	2029050	Mỡ và dầu động thực vật được chế biến theo phương pháp hóa học; hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động	Gồm: Mỡ và dầu động thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã được chế biến theo phương pháp hóa học (đã đun sôi, ô xi hóa, khử nước, sun phát hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc	15.01 15.02 15.03 15.05 15.17 15.18

							vật	trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học); Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật và các phần phân đoạn của các loại mỡ và dầu khác nhau. Loại trừ: các loại được hidro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa.	
					2029 06	2029 060	Mực viết, mực vẽ và mực khác (trừ mực in)	Gồm: cả khối các bon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần	3215.90
					2029 07		Chế phẩm bôi trơn; chất phụ gia; chất chống đóng băng		34.03 3820.00.00 *
						2029 071	Chế phẩm bôi trơn		34.03
						2029 072	Chất chống kích nổ; chất phụ gia dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) và các sản phẩm tương tự		38.11
						2029 073	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực; chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng		3819.00.00 3820.00.00
					2029		Các sản phẩm		38.24

					08		hóa chất hỗn hợp khác		
						2029 081	Peptone và các dẫn xuất của chúng, prôtêin khác và các dẫn xuất của chúng chưa được phân vào đâu; bột da sống, đã hoặc chưa crôm hóa		3504.00.00
						2029 082	Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu; các chế phẩm được coi như sáp dùng trong nha khoa; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao; các chế phẩm và chất liệu nạp cho bình dập lửa; môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển	Gồm: Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu; kể cả loại làm đồ chơi trẻ em; Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các chất làm khuôn răng"; Các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao trừ chất hàn răng được phân vào ngành 3250; Các chế phẩm và chất liệu nạp cho bình dập lửa; Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển và duy trì các vi sinh vật hoặc thực vật, tế bào người hoặc động vật; Thạch cao dùng trong bó bột; Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm hỗn hợp chưa phân loại (Gồm: tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm; bìa giấy, nỉ	34.07 3813.00.00 38.21 38.22 2520.20.90

								xenlulo và bằng giấy bằng sợi xenlulo đước....	
						2029 083	Nguyên tố hóa học và các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử	Ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự	3818.00.00
						2029 084	Các bon hoạt tính		3802.10.00
						2029 085	Chất để hoàn tất, chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu; sản phẩm, chế phẩm tương tự	Ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu; dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	38.09
						2029 086	Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại, chất giúp chảy; Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; chế phẩm xúc tác chưa phân vào đâu; alkylbenzen hỗn hợp và alkyl naptalin hỗn hợp chưa được phân vào đâu	Gồm: Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn, bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn; chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn (Gồm: cả hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện); Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic; Chất khơi	38.10 38.15 3817.00.00

								mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác; Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnapthalen hỗn hợp chưa được phân vào đâu. Trừ các chất thuộc nhóm 2707 (dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao và ...	
						2029 087	Chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc, lõi đúc	Gồm: Chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc; Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại; Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	3824.10.00 3824.30.00 3824.40.00
						2029 089	Sản phẩm hóa chất hỗn hợp khác chưa được phân vào đâu		38.24
					2029 09		Gelatin và các dẫn xuất gelatin, gồm: anbumin sữa; sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu		35.02 35.03 38.24
						2029 091	Gelatin và các dẫn xuất gelatin, a	Gồm: Gelatin và các dẫn xuất gelatin; Albumin sữa, kể cả các	35.02 35.03

							nbumin sữa; keo điều chế từ bong bóng cá: các loại keo khác có nguồn gốc động vật	chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein; Keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật; Các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác	
						2029 092	Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác: Keo casein; các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác		35.01 35.05
						2029 093	Sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu		38.24
		203	2030	20300			Sợi tổng hợp, nhân tạo		54.02 54.03 54.04 54.05 54.06 55.03 55.04 55.05 55.06 55.07

									55.09 55.10 55.11
					2030 01		Sợi tổng hợp		54.02 54.04 55.09 55.03 55.06
						2030 011	Tô (tow) filament tổng hợp; xơ staple tổng hợp, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	Gồm: Tô (tow) filament tổng hợp từ nylon, polyamit khác, polyeste, acrylic hoặc m odacrylic, polypropylen ,... và xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi từ nylon, polyamit khác, polyeste, acrylic hoặc m odacrylic, polypropylen ,...	55.01 55.03
						2030 012	Sợi filament t ổng hợp (trừ chỉ khâu), sợi monofilam ent tổng hợp	Gồm: Sợi chỉ tơ dai bằng poliamit và polyeste; Sợi chỉ tơ đơn tổng hợp khác; Sợi monofilament tổng hợp, sợi dạng dải và tương tự	54.02 54.04
					2030 02		Sợi nhân tạo		54.02 54.03 54.04 54.05 54.06 55.03

									55.04 55.05 55.06 55.07 55.09 55.10 55.11
						2030 021	Tô (tow) filament nhân tạo; xơ staple nhân tạo, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	Gồm: Tô (tow) filament nhân tạo; Xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	55.01 55.02 55.03 55.04
						2030 022	Sợi filament n hân tạo (trừ chỉ khâu), sợi monofilam ent nhân tạo	Gồm: Sợi có độ bền cao từ viscose rayon; Sợi filament đơn nhân tạo khác; Sợi monofilament nhân tạo, sợi dạng dải và tương tự	54.02 54.03 54.04 54.05 54.06 55.06 5507.00.00
	24						Sản phẩm kim loại		*
		241	2410	2410 0			Sản phẩm gang, sắt, thép		72 73
					2410 01		Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản		72 73
						2410 011	Gang, gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-		72.01 7204.10.00 72.05 73.03

							cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng dạng khối hoặc dạng cơ bản khác		
						2410 012	Hợp kim sắt (hợp kim Fero)	Gồm: Hợp kim sắt Mangan; Hợp kim sắt Silic; Hợp kim sắt Silic - Mangan; Hợp kim sắt Crôm; Hợp kim sắt Silic - Crôm; Hợp kim sắt Niken; Hợp kim sắt Molipden; Hợp kim sắt Vonfram và hợp kim Silic - Vonfram; Hợp kim sắt khác	72.02
						2410 013	Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác	Dạng tàng, cục hoặc dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu 99,94% dạng tảng, cục hoặc dạng tương tự	72.03
						2410 014	Hột và bột của gang thỏi không hợp kim; gang thỏi hợp kim; gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt-cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% man gan tính theo trọng lượng dạng khối		72.05 7201.50.00

							hoặc dạng cơ bản khác, sắt, thép		
					2410 02		Thép thô	Thép hợp kim gồm thép không gỉ và thép hợp kim khác	72.06 7218.10.00 7224.10.00
						2410 021	Thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm		72.06 72.07
						2410 022	Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản thô khác; Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm		72.18
	•					2410 023	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; Thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm		72.24
					2410 03		Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		72.08 7211.13 7211.14 7211.19 7219.11.00 7219.12.00

									7219.13.00 7219.14.00 7220.11 7220.12 7225.30 7226.91
						2410 031	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	72.08
						2410 032	Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng ≥ 600mm	Gồm: Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm; Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm	7219.11.00 7219.12.00 7219.13.00 7219.14.00 7219.21.00 7219.22.00 7219.23.00 7219.24.00
						2410 033	Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng ≥ 600mm	Gồm: Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm; Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm	7225.30 7225.40

						2410 034	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		7211.13 7211.14 7211.19
						2410 035	Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm		7220.11 7220.12
						2410 036	Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng < 600mm		7226.91
					2410 04		Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		72.09 7211.23 7211.29 7219.31.00 7219.32.00 7219.33.00 7219.34.00 7219.35.00 7220.20 7225.50 7226.92
						2410 041	Thép không hợp kim cuộn	Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng không	72.09

							phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	gia công quá mức cuộn nguội, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	
						2410 042	Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		7219.31.00 7219.32.00 7219.33.00 7219.34.00 7219.35.00
						2410 043	Thép hợp kim khác cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		7225.50
						2410 044	Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng		7211.23 7211.29

						2410 045	Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng < 600mm		7220.20
						2410 046	Thép hợp kim khác cuộn mỏng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng < 600mm		7226.92
					2410 05		Sản phẩm thép cuộn phẳng đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió		72.10 72.12 72.19 72.20 72.25 72.26
						2410 051	Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng thiếc; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng chì kể cả hợp kim chì thiếc; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp	72.10

								khác; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng nhôm; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic	
						2410 052	Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được mạ hoặc tráng thiếc; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được dát phủ; Thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác	72.12
						2410 053	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥	Gồm: Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, được	72.25

							600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, được phủ, mạ, tráng khác	
						2410 054	Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng < 600mm		72.26
						2410 055	Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện		7225.11.00 7225.19.00
						2410 056	Thép hợp kim cuộn phẳng, có chiều rộng < 600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện		7226.11 7226.19
						2410 057	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng < 600mm, bằng thép gió		7226.20
					2410 06		Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng		72.13 72.14 72.16 7221.00.00 72.22 72.27 72.28

						2410 061	Thanh, que Thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều		72.13
						2410 062	Thanh, que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều		7221.00.00
						2410 063	Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều		72.27
						2410 064	Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán	Gồm: Thanh, que thép không hợp kim mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi nóng; Thanh, que thép không hợp kim, tạo hình nguội	72.14 72.27 7228.10 7228.20 7228.30 7228.40 7228.60 7228.70 7228.80
						2410 065	Thép không gỉ dạng thanh, que khác	Gồm: Thanh, que thép không gỉ, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn; Thanh, que thép không gỉ, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết nguội; Thanh, que thép không gỉ khác	7222.11 7222.19 7222.20 7222.30

						2410 066	Các dạng thanh, que khác bằng hợp kim khác	Gồm: Thanh, que bằng thép gió; Thanh, que bằng thép silic mangan; Thanh, que bằng thép hợp kim rỗng; Thanh, que bằng thép hợp kim khác	72.28
						2410 067	Thép thanh, que ở dạng rỗng		7228.80
						2410 068	Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	Gồm: Thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình; Thép không gỉ dạng góc, khuôn, hình; Thép hợp kim khác dạng góc, khuôn, hình	72.16 7222.40 7228.70
						2410 069	Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng Thép; Góc, khuôn, hình bằng Thép đã được hàn	Gồm: Cọc cừ bằng Thép; Góc, khuôn, hình bằng Thép đã được hàn; Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng Thép	73.01 73.02
					2410 07		Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng Thép	Đối với ống và khớp mối nối được tạo bằng phương pháp đúc thì cho vào nhóm ngành 24310	73.04 73.05 73.06
						2410 071	Ống bằng Thép không nối ghép	Gồm: Ống dẫn bằng Thép không nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; ống chống bằng Thép không nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng Thép không hợp kim; Ống khác không nối,	73.04

								mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép hợp kim khác; Ống và đường ống bằng Thép không nối khác	
						2410 072	Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...)	Gồm: Ống dẫn bằng Thép có nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; Ống chống bằng Thép có nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống bằng Thép có nối khác	73.05 73.06
						2410 073	Phụ kiện ghép nối (trừ phụ kiện đúc)		7307.21 7307.22 7307.23 7307.29 7307.91 7307.92 7307.93 7307.99
					2410 08		Các sản phẩm thép cán nguội khác		72.09 7211.23 7211.29 7219.31 7219.32 7219.33 7219.34 7219.35 7220.20 7225.50 7226.92 7228.50

						2410 081	Thanh, que cán nguội		7228.50
						2410 082	Thép cuốn cỡ nhỏ (<600 mm)		72.11 72.12 72.20 72.26
						2410 083	Thép hình, gấp		7222.40 7228.70
						2410 084	Dây thép	Gồm: Dây thép không hợp kim (Gồm cả dây thép không hợp kim đã mạ hoặc chưa mạ); Dây thép không gỉ; Dây thép hợp kim khác	72.17 72.23 72.29
					2410 09	2410 090	Dịch vụ sản xuất gang, thép		
		242	2420				Sản phẩm kim loại màu và kim loại quý		*
				2420 1	2420 10		Kim loại quý và dịch vụ sản xuất kim loại quý		71.06 7107.00.00 71.08 7109.00.00 71.10 71.11 71.12
						2420 101	Kim loại quý	Gồm: Bạc (Gồm: bạc đồ với vàng hoặc platin) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột; Vàng (Gồm: vàng đồ với platin) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm	71.06 7107.00.00 71.08 7109.00.00 71.10

								hoặc bột; Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột (Bạch kim là platin, paladi, rodi, iridi, osimi, ruteni); Kim loại cơ bản hoặc bạc, có tán vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm ("Kim loại cơ bản" có nghĩa là: Thép, đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc, vonfram, molypden, tantali, magie, coban, bismut, cadimi, titan, zirconi, antimon, mangan, berili, crom, gemani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), rheni, tali); Kim loại cơ bản tán bạc, kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng tán platin, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm	71.11 71.12
						2420102	Dịch vụ sản xuất kim loại quý		
				24202			Kim loại màu		*
					242021		Nhôm		76
						2420211	Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit	Gồm: Nhôm chưa gia công; Oxit nhôm, trừ nhân tạo	76.01 2818.20.00
						2420212	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim	Gồm: Bột và mảnh vụn nhôm; Thanh nhôm, que nhôm, nhôm ở dạng hình; Dây nhôm; Lát,	*

							nhôm	tấm, mảng bằng nhôm dày hơn 0.2mm; Nhôm lá mỏng có độ dày không quá 0.2mm; ống và ống dẫn bằng nhôm; ống nối, khớp nối... các loại bằng nhôm	
					242022		Chì, kẽm, thiếc	Thanh, que, dây chì; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng chì; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng kẽm; Bột và vảy thiếc; Lát, tấm, dải, lá bằng thiếc; Ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng thiếc	78 79 80
						2420221	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	Gồm: Chì chưa gia công; Kẽm chưa gia công; Thiếc chưa gia công	78.01 79.01 80.01
						2420222	Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng	Gồm: Bột và vảy chì; Bột và vảy kẽm; Lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng chì; Lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng kẽm; Tấm cách nhiệt; Thanh, que và dây kẽm; Thanh, que, hình và dây thiếc	*
					242023		Đồng		74
						2420231	Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)	Gồm: Sten đồng, xi măng đồng (Sten đồng là hỗn hợp thô; Xi măng đồng là đồng luyện bằng bột than); Đồng chưa tinh chế, anot đồng để điện phân tinh luyện; Đồng tinh luyện, đồng lõi; Hợp	7401.00.00 7402.00.00 74.03 7404.00.00 7405.00.00

								kim đồng chưa gia công (trừ hợp kim đồng chủ); Hợp kim đồng chủ (Thường sử dụng như chất phụ gia trong ngành luyện kim màu hoặc sử dụng trong sản xuất các hợp kim khác)	
						2420 232	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	Gồm: Bột đồng và vảy đồng; Thanh, que bằng đồng; Dây đồng; Lát, tấm, mảng bằng đồng dày hơn 0.15mm; Đồng lá mỏng có độ dày không quá 0.15mm; Ống và ống dẫn bằng đồng; Ống nối của ống hoặc của ống dẫn bằng đồng (VD: Khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông...)	*
					2420 24		Niken		75
						2420 241	Niken chưa gia công; Sản phẩm trung gian của quá trình luyện niken	Gồm: Niken sten, oxit niken và sản phẩm trung gian của nó; Niken chưa gia công	75.01 75.02 7503.00.00
						2420 242	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng niken hoặc hợp kim niken	Gồm: Bột và vảy niken; Lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng niken; Thanh, que, dây niken; ống và ống dẫn bằng niken; Ống nối và phụ kiện của ống và ống dẫn bằng niken	*
					2420 25	2420 250	Kim loại khác không chứa sắt và sản phẩm của	Gồm: Titan và sản phẩm của titan; Mangan và sản phẩm của Mangan;	*

							chúng: chất gồm kim loại, tro và chất lắng, cặn chứa kim loại hoặc hợp chất kim loại	Antimon và sản phẩm của Antimon; Vonfram và sản phẩm của Vonfram; Molypden và sản phẩm của Molypden; Tantan và sản phẩm của Tantan; Magie và sản phẩm của Magie; Kim loại không chứa sắt khác; Gốm kim loại và sản phẩm của chúng	
					242026	2420260	Dịch vụ sản xuất kim loại không chứa sắt khác và sản phẩm của chúng		
		243					Dịch vụ đúc kim loại		
			2431	24310	243100		Bán thành phẩm và dịch vụ đúc gang, thép		*
						2431001	Khuôn đúc bằng gang, thép		7325.10.90 7325.99.90 7326.90.99 8480.10.00 8480.20.00 8480.30.90 8480.41.00 8480.49.00
						2431002	Ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc	Gồm cả trụ cứu hỏa	73.03
						2431	Phụ kiện ghép		7307.11

						003	nối dạng đúc		7307.19
						2431 004	Dịch vụ đúc gang, thép		
			2432	2432 0	2432 00		Khuôn đúc và dịch vụ đúc kim loại màu		*
						2432 001	Khuôn đúc bằng kim loại màu		*
						2432 002	Dịch vụ đúc kim loại màu		
	25						Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)		*
		251					Cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi		*
			2511	2511 0			Cấu kiện kim loại		*
					2511 01		Cấu kiện kim loại và bộ phận của chúng		*
						2511 011	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại		*
						2511 012	Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép, nhôm		7308.10 7610.90.91
						2511 013	Cấu kiện tháp và cột lưới làm bằng sắt,	Gồm: Cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo	7308.20 7610.90.91

							thép, nhôm	nhau; cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh nhôm bắt chéo nhau kết cấu giàn	
						2511 019	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm; cửa cống, lắp cống bằng sắt, thép, nhôm; hàng rào, cầu thang và bộ phận của nó bằng sắt, thép, nhôm; tấm lợp bằng kim loại; cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm chưa được phân vào đâu Gồm: ray dùng cho tàu thuyền, tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công dùng làm cấu kiện xây dựng, bằng kim loại và các bộ phận của chúng bằng kim loại.	7308.40 7308.90 7610.90.99 7610.90.30
					2511 02	2511 020	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép; cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm; khung cửa, ngưỡng cửa các loại bằng sắt, thép; khung cửa, ngưỡng cửa các loại bằng nhôm	7308.30 7610.10
			2512	2512 0			Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại		73.09 73.10 73.11 7419.91.10 7419.99.92 7508.90.90 7611.00.00

									76.12 7613.00.00 7806.00.90 7907.00.99 8007.00.99 8101.99.90 8102.99.00 8103.90.00 8104.90.00 8105.90.00 8106.00.90 8107.90.00 8108.90.00 8109.90.00 8110.90.00 8111.00.90 8112.19.00 8112.29.00 8112.59.00 8112.99.00 8113.00.00
					2512 01		Nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm		84.02 84.03
						2512 011	Nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm	Gồm: Nồi hơi trung tâm, không sử dụng năng lượng điện bằng sắt, thép; nồi đun nước sưởi trung tâm để sản xuất nước nóng hoặc hơi nước áp suất thấp; bộ phận của nồi đun nước sưởi trung tâm;	84.02 84.03
					2512		Thùng, bể		73.09

					09		chứa và dụng cụ chứa đựng khác bằng kim loại		73.10 73.11 7419.91.10 7419.99.92 7508.90.90 7611.00.00 76.12 7613.00.00 7806.00.90 7907.00.99 8007.00.99 8101.99.90 8102.99.00 8103.90.00 8104.90.00 8105.90.00 8106.00.90 8107.90.00 8108.90.00 8109.90.00 8110.90.00 8111.00.90 8112.19.00 8112.29.00 8112.59.00 8112.99.00 8113.00.00
						2512 091	Bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ ga nén hoặc ga lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung	Gồm: Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng sắt, thép có dung tích > 300 lít; Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng nhôm có dung tích > 300 lít	73.09 7611.00.00

							tích > 300l chưa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt		
						2512 092	Bình chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Bình chứa ga bằng sắt, thép <1 lít; Bình chứa ga bằng sắt, thép ≥ 1 lít và < 30 lít; Bình chứa ga bằng sắt, thép ≥ 30 lít đến <110 lít; Bình chứa ga bằng sắt, thép >110 lít; Bình chứa ga bằng nhôm	73.11 7613.00.00
			2513	2513 0			Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)		84.02
					2513 01		Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) và bộ phận của chúng		84.02
						2513 011	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc hơi khác (trừ nồi hơi đun nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp), nồi hơi nước quá nhiệt	Gồm Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước > 45 tấn/giờ; nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước ≤ 45 tấn/giờ; nồi hơi tạo ra hơi nước khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép; nồi hơi nước quá nhiệt	8402.11 8402.12 8402.19 8402.20
						2513 012	Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi; Thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ		84.04

							máy động lực hơi nước hoặc hơi khác		
						2513 013	Các bộ phận của các sản phẩm thuộc nhóm 2513011 và 2513012		8402.90 8404.90
					2513 02	2513 020	Lò phản ứng hạt nhân và bộ phận của chúng	Gồm: Lò phản ứng hạt nhân trừ các thiết bị chia tách chất đồng vị; bộ phận của lò phản ứng hạt nhân trừ các thiết bị chia tách chất đồng vị	84.01
		252	2520	2520 0			Vũ khí và đạn dược	Trừ súng lục ổ quay, súng lục, kiếm và các loại vũ khí tương tự	93
					2520 01		Vũ khí, đạn dược và bộ phận của chúng		93.01 93.02 93.03 93.04 93.05 93.06 9307.00.00
						2520 011	Vũ khí quân sự (trừ súng lục 0 quay, súng lục, kiếm và các loại vũ khí tương tự)	Gồm: Vũ khí pháo binh (ví dụ: súng, súng cối, súng móc trê...); súng phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; súng phóng ngư lôi; súng phóng các loại tương tự; vũ khí quân sự khác	93.01
						2520 012	Súng lục ổ quay, súng lục (trừ súng để		9302.00.00

							bắn đạn giả và súng sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga)		
						2520 013	Súng phát hỏa khác và các loại súng tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp	Gồm: Súng nạp đạn bằng nòng; súng săn ngắn nòng; súng ngắn thể thao; súng ngắn bắn bia khác; súng ngắn liên hoàn; súng trường thể thao; súng trường săn; súng trường bắn bia khác; súng phát hỏa khác ví dụ: súng được thiết kế chỉ để bắn pháo hiệu, súng lục và súng lục 0 quay để bắn đạn giả, súng phóng dây...	93.03
						2520 014	Vũ khí khác	Ví dụ: Súng lục và súng lục sử dụng lò xo, súng hơi hoặc khí gas, dùi cui ... trừ kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự	93.04 9307.00.00
						2520 015	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự	Gồm: Bom; mìn; lựu đạn; ngư lôi; tên lửa; trừ đầu đạn, ngòi nổ, kíp nổ hay pháo sáng thuộc nhóm 20290	93.06
						2520 016	Đạn	Đạn cartridge (cát tut) và các loại đạn khác	9306.21.00 9306.29.00 9306.30
						2520 017	Bộ phận của bom, mìn, lựu đạn, ngư lôi, tên lửa, đạn	Đầu đạn và bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn ghém và nùi đạn cartridge... Trừ đầu đạn, ngòi nổ, kíp nổ hay pháo sáng thuộc nhóm ngành 20290	9306.29.00 9306.30.19 9306.30.20 9306.30.99 9306.90.00

						2520 018	Bộ phận và đồ phụ trợ của vũ khí quân sự, súng lục, súng lục ổ quay, súng phát hỏa và các loại vũ khí khác		93.05 9306.29.00 9306.30.19 9306.30.20 9306.30.99 9306.90.00 9307.00.00
		259					Sản phẩm khác bằng kim loại		*
			2591	2591 0			Kim loại bột		*
					2591 02	2591 020	Kim loại luyện từ bột	Kim loại luyện từ bột là sản xuất các sản phẩm kim loại trực tiếp từ bột kim loại bằng phương pháp nhiệt hoặc phương pháp áp lực, còn sản xuất bột kim loại thì phân vào nhóm 24100, 24200	*
			2593	2593 0			Dao, kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng		*
					2593 01		Dao, kéo	Dao, kéo bằng kim loại quý phân vào nhóm 32110	8201.50.00 8201.60.00 82.08 82.11 82.12 8213.00.00 82.14 82.15 8510.90.00

						2593 011	Dao (trừ loại dùng cho máy, dao cạo) và kéo; Lưỡi của chúng	Gồm: Bộ sản phẩm tổ hợp; dao và lưỡi dao (trừ dao dùng cho máy, dao cạo); kéo các loại và lưỡi kéo, dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ kéo cắt móng tay, móng chân, kéo dùng trong nông, lâm nghiệp và làm vườn	8201.50.00 8201.60.00 8201.90.00 82.11 8213.00.00 82.14 82.15
						2593 012	Dao cạo, lưỡi dao cạo (Gồm: lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải)	Gồm: Dao cạo; lưỡi dao cạo (gồm cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải); bộ phận khác	82.12
						2593 013	Các đồ khác của dao kéo; Bộ cắt sửa móng tay, móng chân	Gồm: Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể cả dũa móng); các đồ khác của dao kéo. Ví dụ: dao dọc giấy, dao mở thư, dao cào giấy, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, gọt bút chì, tông đơ cắt tóc,... và lưỡi của các đồ dao kéo đó	82.14
						2593 014	Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, dao ăn cá, dao gạt bơ, đồ xúc bánh, cặp đường và các đồ nhà bếp và bộ đồ ăn tương tự	Trừ dao ăn có lưỡi cố định. Dao bằng kim loại quý thì phân vào nhóm 32110	82.15
						2593 015	Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí		9307.00.00

							tương tự và bộ phận của chúng		
					259302		Khóa và bản lề		83.01 8302.10.00 8302.30.10 8302.41.31 8302.42.20 8302.49.91 8308.10.00 8308.90.90 96.07
						2593021	Khóa móc, khóa bằng kim loại được dùng cho xe có động cơ và dùng cho nội thất	Gồm: Khóa móc; ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ; ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	8301.10.00 8301.20.00 8301.30.00
						2593022	Khóa khác bằng kim loại		8301.40 9607.11.00 9607.19.00
						2593023	Móc và các phụ kiện đi kèm với móc tạo thành khóa; Bộ phận của khóa	Ví dụ: Chốt móc và khung có chốt móc đi cùng với ổ khóa, bộ phận của khóa và ổ khóa, chìa rời...	8301.50.00 8301.60.00 8301.70.00 8308.10.00 8308.90.90 9607.20.00
						2593024	Bản lề, khung giá, đồ dùng để lắp ráp và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản, thích hợp	Ví dụ: Bản lề, chốt cửa, bánh xe đẩy loại nhỏ; giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ;...	83.02

							cho xe có động cơ, cửa ra vào, cửa sổ, đồ đạc và các đồ tương tự		
					259303		Dụng cụ cầm tay		82 84.67
						2593031	Dụng cụ cầm tay được sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp	Gồm: Mai và xẻng; chĩa và cào; cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm); kéo xén tỉa hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay; dụng cụ cầm tay khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	82.01
						2593032	Cưa tay; Lưỡi cưa các loại	Gồm: Cưa tay; lưỡi cưa các loại ví dụ: lưỡi cưa thẳng bản to, lưỡi cưa đĩa kể cả loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía, lưỡi cưa xích, lưỡi cưa khác...	82.02
						2593033	Dụng cụ cầm tay khác	Gồm: Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại và các dụng cụ cầm tay tương tự; dụng cụ cắt ống, xén bulông và các dụng cụ cầm tay tương tự; cờ lê và thanh vặn ốc (bulông) và đai ốc (trừ thanh vặn tarô);	82.03 82.04 82.05 8206.00.00 84.67

								dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô; búa và búa tạ; bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ; tuốc nơ vit; dụng cụ cầm tay khác	
						2593 034	Dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ	Ví dụ: Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại; dụng cụ để ép, cán, dập, đục lỗ, để ren hoặc taro, để doa hoặc chuốt, để tiện, dao và lưỡi cắt dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí,	82.07
						2593 035	Khuôn; Hộp đúc cho xưởng đúc kim loại, đúc cơ bản, đúc các mô hình	Gồm: Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hay cacbua kim loại; khuôn đúc thủy tinh; khuôn đúc khoáng vật	84.80
						2593 036	Đèn hàn (đèn xì)		8205.60.00
						2593 037	Dụng cụ khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự; đe, bộ bệ rèn xách tay, bàn mài hình tròn quay tay hoặc đạp chân có giá đỡ; dụng cụ khác chưa được phân vào đâu	*
			2599				Sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu		*
				2599 1			Đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà		*

							vệ sinh và nhà ăn		
					2599 11		Sản phẩm bằng kim loại dùng trong bếp và nhà vệ sinh		*
						2599 111	Bồn rửa bát, chậu rửa, bồn tắm, các thiết bị vệ sinh khác và bộ phận của nó bằng thép, sắt, đồng hoặc nhôm	Gồm: Chậu rửa và bồn rửa bằng thép không gỉ; bồn tắm bằng sắt, thép, gang đã hoặc chưa tráng men; thiết bị khác dùng trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, đồng, nhôm	73.24 7418.10.90 7418.20.00 7615.10.90 7615.20.90
						2599 112	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống		8210.00.00
						2599 119	Đồ gia dụng khác dùng trong nhà bếp và bộ phận của chúng bằng kim loại cơ bản	Gồm: Đĩa, bát, cặp lồng bằng kim loại; Nồi, ấm, chảo bằng kim loại; Đồ gia dụng khác dùng trong nhà bếp và bộ phận của chúng bằng kim loại	*
				2599 9			Sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu		*
					2599 91		Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự bằng		73.09 73.10

							Thép; Nút chai, nắp và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản		73.11 83.09
						2599 911	Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự bằng Thép, nhôm	Gồm: Thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích ≥ 50 lít nhưng ≤ 300 lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt; thùng, can (trừ các đồ được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn), hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích <50 lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt; cán bằng sắt hoặc thép được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn có dung tích < 50 lít; thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) có dung tích ≤300 lít, bằng nhôm	73.09 73.10 73.11 7611.00.00 76.12 7613.00.00
						2599 912	Nút chai, nắp, vung, vỏ bọc chai, dây nút thùng, nắp thùng, xi gắn và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản		83.09

					259992		Dây buộc các loại, dây xích, lò xo, đinh, vít bằng kim loại		*
						2599921	Dây bện, dây chão, dây cáp, dải bằng tết bện, dây treo và các loại tương tự bằng kim loại, không cách điện	Gồm: Dây bện, dây chão, dây cáp, dải bằng tết bện, dây treo và các loại tương tự bằng sắt, thép, không cách điện; dây bện, dây cáp, dây tết bện và các loại tương tự bằng đồng, không cách điện; dây bện, dây cáp, dây tết bện và các loại tương tự bằng nhôm, không cách điện; dây và cáp cho truyền điện phân vào nhóm 27320	*
						2599922	Dây gai bằng Thép	Dây thép gai; gồm cả dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép. Dây và cáp cho truyền điện phân vào nhóm 27320	7313.00.00
						2599923	Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; Sản phẩm dạng lưới sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới		73.14

						2599 924	Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng Thép, đồng hoặc nhôm	Đinh, đinh bấm, đinh ấn, đinh gấp, ghim rập (trừ ghim cài, kẹp tài liệu) và các sản phẩm tương tự bằng sắt, thép, đồng, nhôm; các sản phẩm có ren hoặc không ren bằng sắt, thép, đồng, nhôm... ví dụ: vít, bulông, đai ốc, đinh treo, chốt định vị...	73.17 73.18 74.15 7616.10
						2599 925	Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ cháy thuộc loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; Dây và thanh bằng bột kim loại cơ bản, đã được thêu kết, sử dụng trong phun kim loại		83.11
						2599 926	Lò xo và lá lò xo bằng Thép hoặc đồng	Gồm: Lò xo lá và các lá lò xo bằng sắt, thép; lò xo cuộn bằng sắt, thép; lò xo khác bằng sắt, thép hoặc đồng trừ lò	73.20 7419.99.40 7419.99.99

								xo đồng hồ đeo tay và treo tường phân vào nhóm 26520	9114.10.00
						2599 927	Xích (trừ xích nối có đốt) và bộ phận của xích bằng Thép hoặc đồng	Gồm: Xích trượt bằng sắt, thép; xích khác bằng sắt, thép (trừ xích nối có đốt); xích và bộ phận của xích bằng đồng; bộ phận của xích bằng sắt, thép; xích nối có đốt, xích truyền năng lượng được phân vào ngành 28140	73.15 7419.10.00
						2599 928	Kim khâu, kim đan, kim móc, kim thêu và các sản phẩm tương tự sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; Ghim dập an toàn và các ghim dập khác bằng sắt hoặc thép chưa được phân vào đâu		73.19 8305.20 8305.90.90
					2599 93		Sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản		*
						2599 931	Két an toàn, khóa ngăn an toàn và các đồ tương tự bằng kim loại cơ bản		8303.00.00
						2599 932	Khay, giá đặt giấy, bút, con dấu... và các đồ dùng văn		83.04 83.05

							phòng hoặc các thiết bị để bàn tương tự bằng kim loại cơ bản (trừ đồ nội thất)		
						2599 933	Khớp nối của các quyển vở có thể tháo rời, kẹp giấy, ghim giấy, nhãn chỉ số và các đồ văn phòng tương tự bằng kim loại cơ bản	Gồm: cả huy hiệu	83.05
						2599 934	Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng kim loại cơ Dàn, ảnh, tranh và các khung tương tự bằng kim loại cơ bản, gương bằng kim loại cơ bản	Gồm: Tượng nhỏ và đồ trang trí được mạ bằng kim loại quý; tượng nhỏ và đồ trang trí được mạ kim loại khác; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, gương Dẳng kim loại cơ bản	8306.21.00 8306.29 8306.30
						2599 935	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giầy dép, tăng Dạt, túi xách tay, làng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn		83.08

							thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim bằng kim loại cơ bản		
						2599 936	Chân vịt tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt		8487.10.00
						2599 939	Sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản chưa được phân vào đâu	Gồm: Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép; chuông, chuông đĩa và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, không dùng điện; sản phẩm khác bằng nhôm chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng chì, kẽm, thiếc chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng đồng chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng niken chưa được phân vào đâu; sản phẩm bằng kim loại cơ bản khác chưa được phân vào đâu Ví dụ: Tấm đan, phên, lưới bằng nhôm; ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ bằng nhôm;... Ví dụ: Thanh, que, hình và dây chì; ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc của ống dẫn bằng chì; ống máng, mái nhà, ống dẫn, ống, phụ kiện của ống hoặc ống dẫn	*

								bằng kẽm; tấm, dải,	
J							**DỊCH VỤ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**		
	61						Dịch vụ viễn thông		
		611	6110				Dịch vụ viễn thông có dây		
				61101			Dịch vụ cung cấp trực tiếp dịch vụ viễn thông có dây		
					61101		Dịch vụ truyền dữ liệu và điện tín		
						6110111	Dịch vụ điện thoại cố định - truy cập và sử dụng		
						6110112	Dịch vụ điện thoại cố định - gọi		
						6110113	Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn thông có dây		
					61102	6110120	Dịch vụ truyền dẫn cho hệ thống viễn thông có dây		
					61103	6110130	Dịch vụ truyền dữ liệu trên mạng		

							viễn thông có dây		
					6110 14		Dịch vụ viễn thông internet có dây		
						6110 141	Dịch vụ mạng chủ internet		
						6110 142	Dịch vụ truy cập internet băng thông hẹp trên mạng có dây		
						6110 143	Dịch vụ truy cập internet băng thông rộng trên mạng có dây		
						6110 149	Dịch vụ viễn thông internet có dây khác		
					6110 15		Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên cơ sở hạ tầng có dây		
						6110 151	Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên cơ sở hạ tầng có dây, gói chương trình cơ bản		
						6110 152	Dịch vụ phát các chương trình tại nhà trên toàn bộ cơ sở hạ tầng có dây,		

							chương trình trả tiền		
				61102	611020	6110200	Dịch vụ cung cấp viễn thông có dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác		
		612	6120				Dịch vụ viễn thông không dây		
				61201			Dịch vụ cung cấp trực tiếp viễn thông không dây		
					612011		Dịch vụ viễn thông di động và mạng riêng cho hệ thống viễn thông không dây		
						6120111	Dịch vụ viễn thông di động - truy cập và sử dụng		
						6120112	Dịch vụ viễn thông không dây - cuộc gọi		
						6120113	Dịch vụ mạng riêng cho hệ thống viễn thông không dây		
					612012	6120120	Dịch vụ hãng truyền thông		

							trên mạng lưới viễn thông không dây		
					61201 3	6120130	Dịch vụ truyền dữ liệu trên toàn bộ mạng lưới viễn thông không dây		
					61201 4		Dịch vụ viễn thông internet không dây khác		
						6120141	Dịch vụ truy cập internet băng thông hẹp trên toàn bộ mạng lưới không dây		
						6120142	Dịch vụ truy cập internet băng thông rộng trên toàn bộ mạng lưới không dây		
						6120149	Dịch vụ viễn thông internet không dây khác		
					61201 5	6120150	Dịch vụ phát chương trình tại nhà qua mạng viễn thông không dây		
				61202	61202 0	6120200	Dịch vụ cung cấp viễn thông không		

							dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác		
		613	6130	61300			Dịch vụ viễn thông vệ tinh		
					613001	6130010	Dịch vụ viễn thông vệ tinh, ngoại trừ dịch vụ phát các chương trình tại nhà qua vệ tinh		
					613002	6130020	Dịch vụ phát các chương trình tại nhà qua vệ tinh		
		619	6190				Dịch vụ viễn thông khác		
				61901	619010	6190100	Dịch vụ của các điểm truy cập internet		
				61909	619090	6190900	Dịch vụ viễn thông khác chưa được phân vào đâu		
K							**DỊCH VỤ TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**		
	64						Dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm		

							xã hội)		
		641					Dịch vụ trung gian tiền tệ		
			6411	64110	641100	6411000	Dịch vụ ngân hàng trung ương	Gồm: Dịch vụ ký quỹ theo quy mô lớn và các giao dịch tài chính khác - Mở tài khoản cho các tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước - Dịch vụ thi hành chính sách tiền tệ, chính sách an toàn vĩ mô - Dịch vụ quản lý dự trữ ngoại hối của chính phủ - Dịch vụ tác động đến giá trị của tiền tệ - Dịch vụ phát hành tiền tệ dưới sự quản lý của ngân hàng trung ương, Gồm: thiết kế, sắp xếp, phân phối và thay thế tiền tệ - Dịch vụ đại lý tài chính Gồm: dịch vụ tư vấn cho chính phủ về vấn đề liên quan đến trái phiếu Chính phủ, phát hành trái phiếu, duy trì hồ sơ người mua công trái và thực hiện việc chi trả thay mặt chính phủ các khoản tiền lãi cũng như thanh toán	
			6419	64190			Dịch vụ trung gian tiền tệ khác		
					641901		Dịch vụ tiền gửi		

						6419 011	Dịch vụ tiền gửi cho các tập đoàn và các thể chế	Gồm: dịch vụ yêu cầu, thông báo và thời hạn tiền gửi, đến khách hàng kinh doanh lớn hoặc tổ chức lớn, Gồm: cả chính phủ	
						6419 012	Dịch vụ tiền gửi cho các đối tượng khác	Gồm: dịch vụ yêu cầu, thông báo và thời hạn tiền gửi đến người gửi tiền, trừ công ty và tổ chức, dịch vụ thanh toán, dịch vụ chứng nhận séc, dịch vụ ngừng thanh toán. Loại trừ: - Việc đóng gói hoặc sắp xếp tiền giấy hoặc tiền xu thay mặt khách hàng được phân vào nhóm 829200 - Dịch vụ thu thập hối phiếu, séc hoặc các loại hối phiếu khác để đổi lấy tiền mặt hoặc một khoản tiền gửi được phân vào nhóm 829100 - Dịch vụ thu thập các tài khoản hoặc nhận tiền dưới dạng chuyển nhượng tài khoản hoặc hợp đồng được phân vào nhóm 829100	
					6419 02		Dịch vụ cấp tín dụng bởi các thể chế tiền tệ		
						6419 021	Dịch vụ cấp tín dụng liên ngành bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: Các khoản vay được cấp cho các trung gian tài chính thông qua các thể chế tiền tệ. Dịch vụ này Gồm: việc phát ra và quản lý các khoản vay và các quyền lợi	

								liên quan đến kinh doanh giữa các trung gian tài chính (như dịch vụ cấp tín dụng bán buôn giữa các công ty). Các khoản cấp tín dụng và các quyền lợi được cung cấp đến các trung gian tài chính trong nước và nước ngoài thường là trong ngắn hạn, trả theo nhu cầu hoặc sau khi có thông báo.	
						6419 022	Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Việc cấp các khoản cho vay cá nhân không cần thế chấp thông qua các thể chế tiền tệ Gồm: việc cấp tín dụng theo một kế hoạch thanh toán đã được lập - Dịch vụ cho vay trong phạm vi hoạt động của tín dụng, dựa trên cam kết cho vay vốn với một số lượng nhất định - Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, dịch vụ cho vay được kéo dài cho việc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ khi mà việc tiêu dùng hàng hóa thường được sử dụng như là một hình thức ký quỹ	
						6419 023	Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: Dịch vụ cấp tín dụng thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở được sử dụng trong giao dịch	

								- Vay ký quĩ nhà Loại trừ: - Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 6820000	
						6419 024	Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở bởi các thể chế tiền tệ	Gồm - Dịch vụ cấp tín dụng thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở được sử dụng trong giao dịch Loại trừ: - Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 6820000	
						6419 025	Dịch vụ cấp tín dụng không thế chấp thương mại bởi các thể chế tiền tệ	Gồm - Dịch vụ cho vay thông qua các thể chế tiền tệ đến các nhà đầu tư và môi giới, liên quan đến các thể chế tài chính, chính quyền địa phương, liên kết các trường học, chính phủ nước ngoài và các nhà kinh doanh khác - Dịch vụ cho vay đối với cá nhân vì mục đích kinh doanh - Dịch vụ cho vay, dự trữ và các cam kết khác - Dịch vụ đảm bảo và cung cấp thư tín dụng - Dịch vụ chấp thuận thanh toán được thỏa thuận bởi một ngân hàng hoặc thể chế tài chính khác để trả một ngân phiếu hoặc một	

								công cụ tín dụng được phát hành bởi một thể chế khác	
						6419 026	Dịch vụ thẻ tín dụng bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Cấp tín dụng bởi các thể chế tiền tệ khi người nắm giữ một thẻ tín dụng sử dụng nó để mua hàng hóa hoặc dịch vụ, không tính đến việc cân đối phải hoàn thành vào cuối thời hạn	
						6419 029	Dịch vụ cấp tín dụng khác bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cấp tín dụng khác bởi các thể chế tiền tệ chưa được phân vào đâu	
					6419 03	**6419 030**	Dịch vụ trung gian tiền tệ khác chưa được phân vào đâu		
		642	6420	6420 0	6420 00	6420 000	Dịch vụ của công ty nắm giữ tài sản	Gồm: Dịch vụ của các tổ chức nắm giữ tài sản của các công ty phụ thuộc và quản lý các công ty đó	
		643	6430	6430 0	6430 00	6430 000	Dịch vụ của quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác	Gồm: Dịch vụ của các đơn vị pháp nhân được thành lập để góp chung chứng khoán và các tài sản tài chính khác, là đại diện của các cổ đông hay người hưởng lợi nhưng không tham gia quản lý.	
		649					Dịch vụ trung gian tài chính khác (trừ dịch vụ bảo hiểm		

							và dịch vụ bảo hiểm xã hội)		
			6491	64910	64100	6491000	Dịch vụ cho thuê tài chính	Gồm: Dịch vụ cho thuê thiết bị và các tài sản khác cho khách hàng trong đó người cho thuê sẽ đầu tư chủ yếu theo yêu cầu của bên thuê và nắm giữ quyền sở hữu đối với thiết bị và phương tiện.	
			6492	64920	64200		Dịch vụ cấp tín dụng khác		
						6492001	Dịch vụ cấp tín dụng liên ngành, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: Các khoản vay được cấp cho các trung gian tài chính không thông qua các thể chế tiền tệ. Dịch vụ này Gồm: việc phát ra và quản lý các khoản vay và các quyền lợi liên quan đến kinh doanh giữa các trung gian tài chính (như dịch vụ cấp tín dụng bán buôn giữa các công ty). Các khoản cấp tín dụng và các quyền lợi được cung cấp đến các trung gian tài chính trong nước và nước ngoài thường là trong ngắn hạn, trả theo nhu cầu hoặc sau khi có thông báo.	
						6492002	Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Việc cấp các khoản cho vay cá nhân không cần thế chấp không thông qua các thể chế tiền tệ Gồm: việc cấp tín dụng theo một kế	

								hoạch thanh toán đã được lập - Dịch vụ cho vay trong phạm vi hoạt động của tín dụng, dựa trên cam kết cho vay vốn với một số lượng nhất định Dịch vụ cấp tín dụng tiêu dùng, dịch vụ cho vay được kéo dài cho việc tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ khi mà việc tiêu dùng hàng hóa thường được sử dụng như là một hình thức ký quỹ	
						6492 003	Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cấp tín dụng không thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà để ở được sử dụng trong giao dịch - Vay ký quĩ nhà Loại trừ: - Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 6820000	
						6492 004	Dịch vụ cấp tín dụng thế chấp quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cấp tín dụng không thông qua các thể chế tiền tệ dùng cho mục đích lấy các quyền sử dụng đất hoặc nhà không để ở được sử dụng trong giao dịch Nhóm này loại trừ: - Dịch vụ định giá, phân vào nhóm 682	
						6492 005	Dịch vụ cấp tín dụng phi thế chấp	Gồm - Dịch vụ cho vay không thông qua các	

							thương mại, không phải bởi các thể chế tiền tệ	thể chế tiền tệ đến các nhà đầu tư và môi giới, liên quan đến các thể chế tài chính, chính quyền địa phương, liên kết các trường học, chính phủ nước ngoài và các nhà kinh doanh khác - Dịch vụ cho vay đối với cá nhân vì mục đích kinh doanh - Dịch vụ cho vay, dự trữ và các cam kết khác - Dịch vụ đảm bảo và cung cấp thư tín dụng - Dịch vụ chấp thuận thanh toán được thỏa thuận bởi một ngân hàng hoặc thể chế tài chính khác để trả một ngân phiếu hoặc một công cụ tín dụng được phát hành bởi một thể chế khác	
						6492 006	Dịch vụ thẻ tín dụng, không phải bởi các thể chế tiền tệ	Gồm: - Cấp tín dụng không qua các thể chế tiền tệ khi người nắm giữ một thẻ tín dụng sử dụng nó để mua hàng hóa hoặc dịch vụ, không tính đến việc cân đối phải hoàn thành vào cuối thời hạn	
						6492 009	Dịch vụ cấp tín dụng khác, không phải bởi thể chế tiền tệ	Gồm: - Dịch vụ cấp tín dụng khác không qua các thể chế tiền tệ chưa được phân vào đâu - Dịch vụ tài chính bán hàng	

			6499	64990	649900		Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)		
						6499001	Dịch vụ ngân hàng đầu tư	Gồm: - Dịch vụ bảo hiểm chứng khoán - Dịch vụ bảo đảm số lượng phát hành chứng khoán ở một mức giá nhất định từ lúc công ty hoặc chính phủ phát hành và bán lại cho nhà đầu tư - Cam kết bán lượng phát hành chứng khoán nhiều ở mức có thể mà không cần bảo đảm mua toàn bộ lượng đề nghị của nhà đầu tư	
						6499009	Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu	Gồm dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu, như dịch vụ bảo đảm và cam kết - mua hoặc bán chứng khoán hoặc những phát sinh tài chính trong tài khoản riêng của những nhà môi giới chứng khoán...	
	65						Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)		

		651					Dịch vụ bảo hiểm		
			6511	65110			Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ		
					651101		Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ trọn đời hoặc theo khoảng thời gian	Gồm: Dịch vụ bảo hiểm cung cấp việc bồi thường rủi ro cho người hưởng lợi tùy theo chính sách bảo hiểm trọn đời hay theo khoảng thời gian. Chính sách này có thể đơn thuần là việc bảo vệ hoặc có thể chỉ là một hình thức tiết kiệm. Chính sách này có thể áp dụng cho cá nhân hoặc một tổ chức.	
						6511011	Dịch vụ bảo hiểm niên kim		
						6511012	Dịch vụ bảo hiểm tử kỳ		
						6511013	Dịch vụ bảo hiểm sinh kỳ		
					651109	6511090	Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ khác	Bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm liên kết đầu tư...	
			6512	65120			Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ		
					651201		Dịch vụ bảo hiểm tài sản, thiệt hại		
						6512011	Dịch vụ bảo hiểm xe có động cơ		

						6512 012	Dịch vụ bảo hiểm tàu thủy, máy bay và phương tiện giao thông khác		
						6512 019	Dịch vụ bảo hiểm tài sản và thiệt hại khác		
					6512 02		Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển		
						6512 021	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ		
						6512 022	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường thủy, hàng không và loại hình vận chuyển khác		
						6512 029	Dịch vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển khác		
					6512 03		Dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp		
						6512 031	Dịch vụ bảo hiểm cây trồng		

						6512 032	Dịch vụ bảo hiểm vật nuôi		
						6512 039	Dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác		
					6512 04	6512 040	Dịch vụ bảo hiểm xây dựng và lắp đặt		
					6512 05	6512 050	Dịch vụ bảo hiểm du lịch		
					6512 06	6512 060	Dịch vụ bảo hiểm tín dụng và bảo lãnh		
					6512 07		Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm		
						6512 071	Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm dân sự		
						5612 072	Dịch vụ bảo hiểm trách nhiệm chung		
					6512 09	6512 090	Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác	Gồm các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác chưa được phân vào đâu	
			6513				Dịch vụ bảo hiểm sức khỏe		
				6513 1	6513 10	6513 100	Dịch vụ bảo hiểm y tế		
				6513 9			Dịch vụ bảo hiểm sức khỏe khác	Gồm: - Dịch vụ bảo hiểm cung cấp các chi phí	

								bệnh viện và thuốc men không nằm trong chương trình của chính phủ và thường là các chi phí chăm sóc sức khỏe khác như thuốc kê đơn, ứng dụng y tế, cấp cứu, điều dưỡng tư nhân... - Dịch vụ bảo hiểm nha khoa - Dịch vụ bảo hiểm chi trả thường kỳ cho người được bảo hiểm không thể làm việc vì ốm đau	
					6513 91	6513 910	Bảo hiểm tai nạn	Gồm: - Dịch vụ bảo hiểm cung cấp việc chi trả định kỳ khi người được bảo hiểm không thể làm việc vì lý do tai nạn - Dịch vụ bảo hiểm cung cấp việc bảo hiểm cho những tai nạn thương vong, việc chi trả sẽ được thực hiện trong trường hợp tai nạn gây ra tử vong hoặc mất đi một hoặc nhiều bộ phận cơ thể (như tay hoặc chân, mắt) Loại trừ: Dịch vụ bảo hiểm du lịch, được phân vào nhóm 6512050	
					6513 99	6513 990	Bảo hiểm sức khỏe khác trừ bảo hiểm tai nạn	Gồm: - Dịch vụ bảo hiểm cung cấp các chi phí bệnh viện và thuốc men không nằm trong chương trình của chính phủ và thường là các chi phí chăm sóc sức khỏe khác như thuốc kê	

								đơn, ứng dụng y tế, cấp cứu, điều dưỡng tư nhân... - Dịch vụ bảo hiểm nha khoa - Dịch vụ bảo hiểm chi trả thường kỳ cho người được bảo hiểm không thể làm việc vì ốm đau	
		652	6520	65200	652000	6520000	Dịch vụ tái bảo hiểm		
		653	6530	65300	653000		Dịch vụ bảo hiểm xã hội		
						6530001	Dịch vụ bảo hiểm xã hội cá nhân	Gồm: Dịch vụ bảo hiểm chi theo thời kỳ đến cá nhân. Có thể là một sự phân phối đơn lẻ hoặc hàng loạt; có thể bắt buộc hoặc không bắt buộc, giá trị có thể được xác định danh nghĩa hoặc theo thị trường; nếu liên quan đến việc làm-có thể hoặc không thể thay đổi việc làm. Thời kỳ mà người hưởng lợi được trả có thể được cố định ở mức tối thiểu hoặc tối đa; có hoặc không có trợ cấp cho người còn sống	
						6530002	Dịch vụ bảo hiểm xã hội nhóm	Gồm: Dịch vụ bảo hiểm chi theo thời kỳ đến các thành viên của nhóm. Có thể là một sự phân phối đơn lẻ hoặc hàng loạt; có thể bắt buộc hoặc không bắt buộc, giá trị có thể được xác định danh nghĩa hoặc theo thị trường; nếu liên quan đến việc làm - có	

								thể hoặc không thể thay đổi việc làm. Thời kỳ mà người hưởng lợi được trả có thể được cố định ở mức tối thiểu hoặc tối đa; có hoặc không có trợ cấp cho người còn sống	
	66						Dịch vụ tài chính khác		
		661					Dịch vụ hỗ trợ dịch vụ tài chính (trừ dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ bảo hiểm xã hội)		
			6611	66110	661100		Dịch vụ liên quan đến quản lý thị trường tài chính		
						6611001	Dịch vụ điều hành thị trường tài chính	Gồm: dịch vụ hành chính bao gồm việc cung cấp mặt bằng và các phương tiện cần thiết khác cho hoạt động của giao dịch chứng khoán và hàng hóa	
						6611002	Dịch vụ điều tiết thị trường tài chính	Gồm: dịch vụ điều chỉnh và kiểm soát thị trường tài chính và các thành viên trong thị trường này	
						6611009	Dịch vụ khác liên quan đến quản lý thị trường tài chính	Loại trừ: - Việc cung cấp tin tức tài chính cho giới truyền thông, được phân vào nhóm 639010; - Dịch vụ bảo hộ chứng	

								khoán, được phân vào nhóm 6619032	
			6612	66120	661200		Dịch vụ môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán		
						6612001	Dịch vụ môi giới chứng khoán	Gồm: - Dịch vụ môi giới (người bán và người mua cùng đưa ra một công cụ) cho chứng khoán - Dịch vụ hoạt động như một đại lý lán, cổ phần hoặc các lợi ích khác nằm trong quỹ chung - Dịch vụ bán, phân phối và mua lại trái phiếu chính phủ - Lựa chọn môi giới	
						6612002	Dịch vụ môi giới hàng hóa	Gồm: - Dịch vụ môi giới hàng hóa và hàng hóa trả sau Gồm: cả hàng hóa tài chính trả sau... Loại trừ: - Lựa chọn môi giới, được phân vào 6612001	
			6619	66190			Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu		
					661901	6619010	Dịch vụ xử lý và làm rõ các giao dịch chứng khoán	Gồm: Dựa trên máy tính làm rõ và giải quyết các thay đổi của các khoản tiền gửi, tín dụng và giao dịch của chủ sở hữu chứng	

								khoán	
					6619 02		Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến ngân hàng đầu tư		
						6619 021	Dịch vụ thôn tính và sáp nhập	Gồm: Dịch vụ hướng dẫn và thương lượng trong việc sắp xếp thôn tính và sáp nhập	
						6619 022	Dịch vụ cung cấp vốn công ty và đầu tư vốn mạo hiểm	Gồm: - Dịch vụ sắp xếp huy động vốn Gồm: tiền gửi, vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư mạo hiểm - Dịch vụ huy động vốn mạo hiểm	
						6619 029	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến ngân hàng đầu tư	Loại trừ: - Dịch vụ công bố giá cổ phiếu thông qua một nhà cung cấp thông tin, được phân vào nhóm 5819219 - Dịch vụ cung cấp tin tức tài chính cho giới truyền thông, được phân vào nhóm 6391001 - Dịch vụ ủy thác và bảo hộ, được phân vào nhóm 661903 - Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư, được phân vào nhóm 6630001	
					6619 03		Dịch vụ ủy thác và bảo hộ		
						6619 031	Dịch vụ ủy thác	Gồm: - Dịch vụ quản lý và thực hiện việc đánh giá	

								và ủy thác - Dịch vụ của người được ủy thác đối với quỹ đầu tư hoặc quỹ bảo hiểm xã hội - Dịch vụ của người được ủy thác đối với chứng khoán (dịch vụ hành chính liên quan đến việc phát hành và đăng ký chứng khoán, trả lãi suất và cổ tức) Loại trừ: - Dịch vụ quản lý quỹ được phân vào nhóm 663000	
						6619 032	Dịch vụ bảo hộ	Gồm: - Việc hướng dẫn, cung cấp dịch vụ bảo vệ hoặc việc tính toán về giá trị thu nhập bao hàm cả tài sản cá nhân và chứng khoán - Dịch vụ bảo vệ - Dịch vụ cất giữ ở nơi an toàn - Dịch vụ bảo hộ chứng khoán - Dịch vụ chứng thực kiểm toán trên cơ sở tôn trọng chứng khoán của khách	
					6619 04		Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu		
						6619 041	Dịch vụ tư vấn tài chính	Gồm: - Dịch vụ tư vấn tài	

								chính - Dịch vụ phân tích và thu thập thông tin thị trường Loại trừ: - Dịch vụ thôn tính và sát nhập, được phân vào nhóm 6619021 - Dịch vụ huy động tài chính và vốn mạo hiểm, được phân vào nhóm 6619022 - Dịch vụ ủy thác và bảo hộ, được phân vào nhóm 661903 Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và bảo hiểm xã hội, được phân vào nhóm 6629009 - Dịch vụ quản lý quỹ đầu tư, được phân vào nhóm 6630001 - Dịch vụ tư vấn các vấn đề về thuế, được phân vào nhóm 692003 - Dịch vụ tư vấn quản lý tài chính (trừ thuế kinh doanh), được phân vào nhóm 7020021	
						6619042	Dịch vụ hối đoái	Gồm: - Dịch vụ hối đoái cung cấp bởi đơn vị kinh doanh ngoại hối	
						6619043	Dịch vụ xử lý và thanh toán bù trừ các giao dịch tài chính	Gồm: - Dịch vụ xử lý các giao dịch tài chính như việc xác minh các cân đối tài chính, cấp phép cho các giao dịch, chuyển tiền đến/từ các tài khoản của	

								người giao dịch, khai báo với ngân hàng (hoặc nhà phát hành thẻ tín dụng) về các giao dịch cá nhân và cung cấp các bảng tóm tắt hàng ngày... Loại trừ: - Dịch vụ xử lý giao dịch chứng khoán, được phân vào nhóm 6619010	
						6619049	Dịch vụ hỗ trợ khác cho dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ môi giới nợ và thế chấp Loại trừ - Dịch vụ đóng gói tiền giấy và tiền xu, được phân vào nhóm 8292000	
		662					Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội		
			6621	66210	662100	6621000	Dịch vụ đánh giá rủi ro và thiệt hại	Gồm: - Dịch vụ điều tra về những bồi thường bảo hiểm, xác định lượng mất hoặc hư hỏng theo như quy định của bảo hiểm và các điều khoản thương lượng - Dịch vụ kiểm tra các bồi thường mà đã được kiểm tra hoặc được phép chi trả	
			6622	66220	662200	6622000	Dịch vụ của đại lý và môi giới bảo hiểm	Gồm: - Dịch vụ bán, thương lượng hoặc thu hút các chính sách bảo hiểm hàng năm và tái bảo	

								hiểm	
			6629	66290	662900		Dịch vụ hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội		
						6629001	Dịch vụ thống kê bảo hiểm	Gồm: - Dịch vụ tính toán rủi ro bảo hiểm và phí bảo hiểm	
						6629009	Dịch vụ hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ hành chính của bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - Dịch vụ tiết kiệm hành chính - Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và bảo hiểm xã hội	
		663	6630	66300	663000		Dịch vụ quản lý quỹ		
						6630001	Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư (loại trừ quĩ BHXH)	Gồm: - Quản lý tài sản danh mục đầu tư của cá nhân, của các công ty..., trên cơ sở phí hoặc hợp đồng, trừ quỹ bảo hiểm xã hội. Nhà quản lý ra quyết định đầu tư mua hoặc bán. Ví dụ của quản lý danh mục đầu tư là các danh mục chung, các quỹ đầu tư khác hoặc ủy thác. Loại trừ: - Việc mua hoặc bán chứng khoán trên cơ sở phí giao dịch, được phân vào nhóm	

								6612001 - Dịch vụ tư vấn về kế hoạch tài chính cá nhân không liên quan đến việc ra quyết định thay mặt khách hàng, được phân vào nhóm 6619041	
						6630 002	Dịch vụ quản lý quĩ bảo hiểm xã hội		
L							**DỊCH VỤ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN**		
	68						Dịch vụ kinh doanh bất động sản		
		681	6810				Dịch vụ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê		
				6810 1			Dịch vụ mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở		
					6810 11	6810 110	Dịch vụ mua, bán nhà ở (chung cư, không gắn với quyền sử dụng đất để ở)		

					6810 12	6810 120	Dịch vụ mua, bán nhà ở gắn với quyền sử dụng đất ở		
					6810 13	6810 130	Dịch vụ mua, bán quyền sử dụng đất trống để ở	Gồm: - Dịch vụ bán và mua đất trống để ở trong trường hợp việc mua bán được xem là giao dịch cổ phiếu bởi người bán. Đất trống để ở này có thể gồm: nhiều lô đất nhỏ. - Bất động sản phân lô theo cách rút thăm Loại trừ: - Chia nhỏ hoặc cải tạo đất, được phân vào nhóm 4290024	
				6810 2			Dịch vụ mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở		
					6810 21	6810 210	Dịch vụ mua, bán nhà gắn với QSD đất không để ở	Gồm: - Dịch vụ bán và mua nhà và đất không để ở trong trường hợp việc mua bán được xem là giao dịch cổ phiếu bởi người bán, không phải là bán tài sản cố định. Ví dụ về bất động sản không để ở: • Nhà máy, văn phòng, nhà kho • Nhà hát, các tòa nhà đa mục đích không phải để ở • Bất động sản nông	

								lâm nghiệp • Bất động sản tương tự Nhóm này loại trừ: - Xây bất động sản không để ở để bán, được phân vào nhóm 4100012	
					6810 22	6810 220	Dịch vụ bán và mua quyền sử dụng đất trống không để ở	Gồm: Dịch vụ bán và mua quyền sử dụng đất trống không để ở mà việc bán được xem là giao dịch cổ phiếu của người bán. Đất trống này có thể Gồm: đất phân lô Bất động sản chia lô, không có cải tạo đất Loại trừ: Cải tạo đất, được phân vào nhóm 431201	
				6810 3			Dịch vụ cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở		
					6810 31	6810 310	Dịch vụ cho thuê nhà và đất ở	Gồm: - Dịch vụ cho thuê bất động sản để ở bởi người chủ sở hữu hoặc người thuê theo hợp đồng cho người khác thuê: • Nhà riêng, căn hộ • Nhà sử dụng đa mục đích chủ yếu để ở • Không gian được sở hữu theo thời gian Loại trừ: - Dịch vụ nhà ở được cung cấp bởi khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, ký	

								túc xá, được phân vào nhóm 55	
					68102	68102 0	Dịch vụ điều hành nhà và đất ở		
					68103	68103 0	Dịch vụ quản lý nhà và đất ở		
				6810 4			Dịch vụ cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở		
					68104	68104 10	Dịch vụ cho thuê nhà và quyền sử dụng đất không để ở		
					68104	68104 20	Dịch vụ điều hành nhà và đất không để ở		
					68104	68104 30	Dịch vụ quản lý nhà và đất không để ở		
				6810 9			Dịch vụ kinh doanh bất động sản khác		
					68109		Dịch vụ đại lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng		
						68109 11	Dịch vụ bán nhà kết hợp với quyền sử dụng đất để ở	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan	

							trên cơ sở phí hoặc hợp đồng trừ bất động sản chủ sở hữu sử dụng theo thời gian	đến bán nhà, căn hộ và các bất động sản để ở khác hoặc các dịch vụ trung gian tương tự liên quan đến mua, bán hoặc cho thuê nhà không để ở Gồm: cả quyền sử dụng đất, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng Loại trừ; - Dịch vụ bán nhà chủ sở hữu sử dụng theo thời gian được phân vào nhóm 6810912	
						6810912	Dịch vụ bán nhà và quyền sử dụng đất sử dụng theo thời gian trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến bán nhà và quyền sử dụng đất theo thời gian	
						6810913	Dịch vụ bán quyền sử dụng đất để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến bán quyền sử dụng đất để ở, và các dịch vụ tương tự liên quan đến mua, bán hoặc cho thuê, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	
						6810914	Dịch vụ bán nhà và kết hợp với đất không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản hoặc môi giới nhà liên quan đến nhà và đất không để ở như nhà máy, cửa hàng... và các dịch vụ trung gian tương tự liên quan đến mua, bán và cho thuê đất và nhà không để ở, trên cơ sở	

								phí hoặc hợp đồng.	
						6810 915	Dịch vụ bán quyền sử dụng đất trống không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ của các công ty bất động sản và môi giới nhà liên quan đến bán quyền sử dụng đất trống không để ở, và các dịch vụ trung gian tương tự liên quan đến mua, bán và cho thuê, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	
					6810 92		Dịch vụ quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng		
						6810 921	Dịch vụ quản lý bất động sản để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà và bất động sản để ở khác, trên cơ sở phí hoặc hợp đồng - Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà chung cư đa chức năng (hoặc nhà đa mục đích mà mục đích chính là để ở) - Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà di động - Dịch vụ tập trung cho thuê - Dịch vụ quản lý liên quan đến nhà ở trong cổ phần liên kết	
						6810 922	Dịch vụ quản lý bất động sản theo thời gian trên cơ sở phí hoặc		

							hợp đồng		
						6810 923	Dịch vụ quản lý bất động sản không để ở trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	Gồm: - Dịch vụ quản lý liên quan đến bất động sản công nghiệp và thương mại, nhà sử dụng đa mục đích mà mục đích chủ yếu không phải để ở. - Dịch vụ quản lý liên quan đến bất động sản trong nông lâm nghiệp và tương tự Loại trừ: - Dịch vụ cung cấp các phương tiện (dịch vụ kết hợp như vệ sinh bên trong tòa nhà, duy trì và sửa chữa những lỗi nhỏ, thu gom rác thải, bảo vệ) được phân vào nhóm 8110000 - Quản lý các cơ sở vật chất như căn cứ quân sự, nhà tù, và các cơ sở khác (trừ quản lý thiết bị máy tính), được phân vào nhóm 8110000 - Dịch vụ quản lý các phương tiện thể thao và thể thao giải trí, được phân vào nhóm 9311000 - Dịch vụ quản lý khác	
		682	6820				Dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất		
				6820	6820		Dịch vụ tư		

				1	10		vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất		
						6820 101	Dịch vụ tư vấn bất động sản		
						6820 102	Dịch vụ môi giới bất động sản		
						6820 103	Dịch vụ đánh giá bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng		
						6820 104	Dịch vụ thu phí giao dịch bất động sản khác	Sàn giao dịch	
				6820 2	6820 20	6820 200	Dịch vụ đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất		

Ghi chú:

- Phụ lục Danh mục hàng hóa, dịch vụ không được giảm thuế giá trị gia tăng này là một phần của Phụ lục Danh mục và nội dung hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

- Đối với mã số HS ở cột (10): Các mặt hàng không được giảm thuế giá trị gia tăng trong Chương 02 chữ số, nhóm 04 chữ số hoặc 06 chữ số bao gồm tất cả các mã hàng 08 chữ số trong Chương, nhóm đó.

- Các dòng hàng có ký hiệu (*) ở cột (10), thực hiện khai mã HS theo thực tế hàng hóa nhập khẩu.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CHỊU THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT KHÔNG ĐƯỢC GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Kèm theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)

1. Hàng hóa:

a) Thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi, ngậm;

b) Rượu;

c) Bia;

d) Xe ô tô dưới 24 chỗ, kể cả xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng loại có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng;

đ) Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125cm^3;

e) Tàu bay, du thuyền;

g) Xăng các loại;

h) Điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống;

i) Bài lá;

k) Vàng mã, hàng mã.

2. Dịch vụ:

a) Kinh doanh vũ trường;

b) Kinh doanh mát-xa (massage), ka-ra-ô-kê (karaoke);

c) Kinh doanh ca-si-nô (casino); trò chơi điện tử có thưởng bao gồm trò chơi bằng máy giắc-pót (jackpot), máy sờ-lot (slot) và các loại máy tương tự;

d) Kinh doanh đặt cược;

đ) Kinh doanh gôn (golf) bao gồm bán thẻ hội viên, vé chơi gôn;

e) Kinh doanh xổ số.

Ghi chú: Phụ lục Danh mục hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt không được giảm thuế giá trị gia tăng (không bao gồm hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt) theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 70/2014/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13.

PHỤ LỤC III

DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Kèm theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)

A. Hàng hóa, dịch vụ công nghệ thông tin theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ

Cấp	cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản	Nội dung	Mã số HS

1	2	3	4	5			phẩm		(áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
						2610022	Card âm thanh, hình ảnh, mạng và các loại card tương tự dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động		8471.80.70 84.73
						2610023	Thẻ thông minh	"Thẻ thông minh" nghĩa là thẻ được gắn bên trong một hoặc nhiều mạch điện tử tích hợp (chip vi xử lý, bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên hoặc bộ nhớ chỉ đọc ở dạng chip). Thẻ này có thể gồm: bộ phận tiếp điện, dải từ tính hoặc ăngten gắn bên trong hay không	8523.52.00
		262	2620	26200			Máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính		
					262001		Máy tính; Bộ phận và		*

							phụ tùng của chúng		
						2620011	Máy xử lý dữ liệu xách tay không quá 10 kg, như máy tính xách tay; Máy hỗ trợ cá nhân kỹ thuật số và máy tính tương tự	Gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình. Gồm: Máy tính nhỏ cầm tay gồm: máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp với máy tính (PDAs); máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook; máy xử lý dữ liệu tự động không quá 10kg có thể xách tay, cầm tay khác	8471.30.20; 8471.30.90 8470.10.00 8470.21.00 8470.29.00 8470.30.00
						2620012	Máy bán hàng, ATM và các máy tương tự có thể kết nối với máy hoặc mạng xử lý dữ liệu		*
						2620013	Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số, gồm: ở trong cùng 1 vỏ: có ít nhất 1 đơn vị xử lý trung	Gồm: Máy tính cá nhân (PC), trừ máy tính xách tay ở trên; máy xử lý dữ liệu tự động khác (trừ dạng hệ thống)	8471.41.10 8471.41.90

							tâm và 1 đơn vị đầu ra, đầu vào, không tính đến có kết hợp hay không		
						2620014	Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số thể hiện ở dạng hệ thống		8471.49.10 8471.49.90
						2620015	Bộ xử lý (trừ mã 2620013 và 2620014) có hoặc không chứa trong cùng vỏ 1 hoặc 2 loại thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất		8471.50.10; 8471.50.90
						2620016	Máy quét, máy in có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động	Gồm: Máy quét có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động (trừ máy phối hợp nhiều chức năng: in, quét, copy, fax); hệ thống nhận dạng vân tay điện tử; máy in kim có	84.71.60 8471.90 84.43

								thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động; máy in laze có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động; máy in khác có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động; máy vẽ có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động	
						2620017	Bộ nhập hoặc bộ xuất khác (trừ máy scan, máy in) có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	Gồm: Bàn phím máy tính; thiết bị nhập theo toạ độ x-y: chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay và màn hình cảm ứng; thiết bị ngoại vi nhập, xuất khác	8471.60.30 8471.60.40 8471.60.90
						2620018	Màn hình và máy chiếu, chủ yếu sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động	Màn hình, máy chiếu sử dụng với máy tính Gồm: Màn hình sử dụng ống đèn hình tia catốt, dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động; màn hình khác (trừ loại ống đèn hình tia catốt), dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động; máy chiếu, dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động	8528.42.00; 8528.52.00; 8528.62.00

						2620019	Máy kết hợp từ hai chức năng trở lên: in, quét, copy, fax có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	Gồm: Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; máy in-copy, in bằng công nghệ laser có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; máy in-copy-fax kết hợp có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; máy kết hợp từ hai chức năng trở lên: in, quét, copy, fax có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	8443.31
					262002		Ổ lưu trữ và các thiết bị lưu trữ khác		84.71 85.23
						2620021	Ổ lưu trữ	Gồm: Ổ đĩa cứng; ổ đĩa mềm; ổ băng; ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, DVD, ổ CD có thể ghi; bộ lưu trữ khác	8471.70
						2620022	Thiết bị lưu trữ thông tin bán dẫn không xóa	Sản phẩm lưu trữ bán dẫn không bị xóa dữ liệu khi không còn nguồn điện cung cấp. Ví dụ: thẻ nhớ flash hoặc thẻ lưu trữ	8523.51

								điện tử flash	
					262003	2620030	Loại khác của máy xử lý dữ liệu tự động	Ví dụ: máy đọc mã vạch, máy đọc ký tự quang học, bộ điều khiển và bộ thích ứng...	8471.90
					262004	2620040	Bộ phận và các phụ tùng của máy tính		*
					262005	2620050	Dịch vụ sản xuất máy vi tính, các bộ phận lắp ráp và thiết bị ngoại vi của máy vi tính		
		263	2630	26300			Thiết bị truyền thông		85.25
					263001		Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình; Máy quay truyền hình		85.25
						2630011	Thiết bị phát		8525.50.00

							dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình		
						2630012	Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình		8525.60.00
						2630013	Camera truyền hình		8525.80.40
					263002		Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại hoặc dây điện báo; Hệ thống thông tin điện tử		84.71 85.17
						2630021	Máy điện thoại hữu tuyến; Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không		8517.11.00

							dây		
						2630022	Điện thoại di động phổ thông		8517.12.00
						2630023	Điện thoại thông minh (Smart phone)		8517.12.00
						2630024	Máy tính bảng (Tab)		8471.30.90
						2630025	Đồng hồ thông minh		8517.62
						2630029	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	Gồm: Trạm (thiết bị) thu phát gốc; máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, Gồm: thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến ví dụ: thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp; adaptor; thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại; modem; bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh; thiết bị mạng nội bộ không dây; thiết bị dùng cho điện báo hay điện thoại...; Thiết bị	8517.61 8517.62

								khác dùng để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác Sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng, trừ mã HS 8443, 8525, 8527, 8528	
					263003	2630030	Ăngten các loại và bộ phận của chúng; Bộ phận của thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình và máy quay truyền hình	Gồm: Ăngten các loại và bộ phận của chúng ví dụ: chảo phản xạ của ăngten, ăngten vệ tinh, ăngten lưỡng cực, bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten, loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng), bộ phận dùng cho 2630011, 2630012, 2630013 - Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình; máy quay truyền hình	8525.50.00; 8525.60.00 8525.80 8529.10 8517.70.40
					263005		Bộ phận của máy điện thoại, điện báo;		*
						2630051	Bộ phận dùng cho 2630021, 2630022, 2630023, 2630024, 2630025, 2630026, 2630029		*

							- Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại, điện báo và hệ thống thông tin điện tử		
						2630052	Bộ phận của chuông báo trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự		*
					263006	2630060	Dịch vụ sản xuất thiết bị truyền thông		
		264	2640	26400			Sản phẩm điện tử dân dụng		*
					264001		Máy thu thanh sóng vô tuyến (radio, radio catset...)	Có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc đồng hồ trong cùng một khối	85.27
						2640011	Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt	VD: Radio cát sét loại bỏ túi, máy thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ	8527.12.00 8527.13.10 8527.13.90

							động không cần dùng điện bên ngoài (trừ loại dùng cho phương tiện có động cơ)	điện tử…	8527.19.20 8527.19.90
						2640012	Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ		8527.21.00 8527.29.00
					264002	2640020	Máy thu hình (Tivi,...)		85.27 85.28.71 8528.72 8528.73
						2640044	Thiết bị thu sóng điện thoại hoặc sóng điện báo chưa được phân vào đâu		*
					264005	2640050	Bộ phận của thiết bị video	Gồm: Bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640031,	*

							và âm thanh; Dây ăngten, dây trời	2640032 - Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, thiết bị ghi và tái tạo video; Bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640041, 2640042, 2640043 - Micro, loa phóng thanh, các thiết bị thu sóng điện thoại hoặc điện báo; Bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640011,2640012, 2640020, 2640034 - Máy thu thanh sóng vô tuyến, máy thu hình, màn hình và máy chiếu không sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động	
					264006	2640060	Các máy và bộ điều khiển trò chơi video (trừ các máy trò chơi hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự)	Được sử dụng với truyền hình hoặc có màn hình hiển thị riêng, và các trò chơi khác với màn hình hiển thị điện tử	9504.50

						2651044	Dụng cụ và thiết bị khác (trừ máy nghiệm dao động tia catot và máy ghi dao động) dùng cho viễn thông	Ví dụ: Máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm, thiết bị đo khác dùng cho viễn thông...	9030.40.00
			2731	27310			Dây cáp, sợi cáp quang học		85.44; 9001.10
					273101		Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang		90.01
						2731011	Cáp sợi quang được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi	Gồm: cáp sợi quang được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng rẽ từng sợi, được sử dụng để làm cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển; Cáp sợi quang được làm bằng sợi quang riêng rẽ khác	9001.10
						2731012	Sợi quang và các bó sợi	Gồm: sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại	9001.10

							quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi)	được làm các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi) sử dụng cho viễn thông hoặc cho ngành điện khác; sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang khác (trừ loại được làm các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi)	
	63						Dịch vụ thông tin		
		631					Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; cổng thông tin		
			6311	63110			Dịch vụ xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan		
					631101		Dịch vụ xử lý dữ liệu, cổng thông tin và các dịch vụ liên quan		
						6311011	Dịch vụ xử lý dữ		

							liệu		
						6311012	Dịch vụ cho thuê web		
						6311013	Dịch vụ cung cấp các ứng dụng		
						6311019	Dịch vụ cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin		
					631102		Dịch vụ truyền tải		
						6311021	Dịch vụ truyền tải video		
						6311022	Dịch vụ truyền tải âm thanh		
					631103	6311030	Dịch vụ thiết kế, tạo không gian và thời gian quảng cáo trên internet		
			6312	63120	631200	6312000	Dịch vụ cổng thông tin	Gồm dịch vụ cổng thông tin như: dịch vụ điều hành các website sử dụng công cụ tìm kiếm để tạo lập và duy trì các cơ sở	

								dữ liệu lớn các địa chỉ internet và nội dung theo một định dạng có thể tìm kiếm một cách dễ dàng; dịch vụ điều hành các website khác hoạt động như các cổng internet, như các trang báo chí, phương tiện truyền thông cung cấp các nội dung thông tin được cập nhật định kỳ	

B. Hàng hóa công nghệ thông tin khác theo pháp luật về công nghệ thông tin

Mục (1)	**STT** (2)	**Hàng hóa** (3)	**Mã số HS (áp dụng đối với hàng hóa tại khâu nhập khẩu)** (4)
I		**Nhóm sản phẩm máy tính, thiết bị mạng, thiết bị ngoại vi**	
	01	Máy tính tiền	8470.50
	02	Máy kế toán	8470.90.20
	03	Máy đọc sách (e-reader)	8543.70.90
	04	Máy phơi bản tự động	*
	05	Máy ghi bản in CTP	*
	06	Loại khác	*
II		**Nhóm sản phẩm điện tử nghe nhìn**	
	01	Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn thêm các tính năng sau: thu, ghi hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh; camera truyền hình, camera số và	85.17 85.19

		camera ghi hình ảnh nền	85.21 85.25 85.27 85.28
	02	Máy nghe nhạc số	84.71 85.19 85.27
	03	Thiết bị khuyếch đại âm tần	8518.40
	04	Bộ tăng âm điện	8518.50
	05	Máy quay phim số, chụp hình số	85.25
	06	Thiết bị truyền hình cáp	*
	07	Loại khác	*
III		**Nhóm sản phẩm thiết bị điện tử gia dụng**	
	01	Tủ lạnh và Máy làm lạnh	84.18
	02	Máy giặt	84.50
	03	Lò vi sóng	8516.50.00
	04	Máy hút bụi	8508.11 8508.19 8508.60
	05	Thiết bị điều hòa không khí	84.15
	06	Máy hút ẩm	8509.80.90
	07	Loại khác	*
IV		**Thiết bị điện tử chuyên dùng**	
	01	Thiết bị điện tử ngành y tế	*
	001	Kính hiển vi điện tử	9011.10.00

			9011.20.00 9011.80.00 9012.10.00
	002	Máy xét nghiệm	*
	003	Máy siêu âm	9018.12.00
	004	Máy chụp X-quang	90.22
	005	Máy chụp ảnh điện tử	90.06
	006	Máy chụp cắt lớp	90.22
	007	Máy đo điện sinh lý	90.18
	008	Loại khác	*
	02	Thiết bị điện tử ngành giao thông và xây dựng	*
	03	Thiết bị điện tử ngành tự động hóa	*
	04	Thiết bị điện tử ngành sinh học	*
	05	Thiết bị điện tử ngành địa chất và môi trường	*
	06	Thiết bị điện tử dùng ngành điện tử	*
	07	Loại khác	*
V		**Nhóm sản phẩm thiết bị thông tin viễn thông, điện tử đa phương tiện**	
	01	Thiết bị dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình, viễn thông	85
	001	Tổng đài	*
	002	Thiết bị rađa	85.26
	003	Thiết bị viba	85.17
	004	Thiết bị chuyển mạch, chuyển đổi tín hiệu	8517.62

			8517.69
	005	Thiết bị khuếch đại công suất	85.18 85.43
	006	Loại khác	*
	02	Điện thoại	85.17
	001	Điện thoại di động vệ tinh	85.17
	002	Điện thoại thuê bao kéo dài	85.17
	003	Điện thoại sử dụng giao thức Internet	85.17
	004	Loại khác	85.17
	03	Các thiết bị mạng truyền dẫn	*
	001	Bộ định tuyến (Router)	8517.62 8517.69
	002	Bộ chuyển mạch (Switch)	8517.62 8517.69
	003	Bộ phân phối (Hub)	8517.62 8517.69
	004	Bộ lặp (Repeater)	8517.62 8517.69
	005	Tổng đài truy nhập (Access Point hoặc Access Switch)	8517.62 8517.69
	006	Các loại cáp đồng, cáp quang, cáp xoắn đôi, ...	85.44 90.01
	007	Thiết bị cổng, Thiết bị đầu cuối xDSL, Thiết bị tường lửa, Thiết bị chuyển mạch cổng	85.17
	008	Các thiết bị mạng truyền dẫn khác	85.17

	04	Loại khác	*
VI		**Phụ tùng và linh kiện phần cứng, điện tử**	
	01	Bộ phận, phụ tùng của các nhóm sản phẩm phần cứng, điện từ thuộc nhóm từ Mục I đến Mục V Phần B Phụ lục này	*
	02	Các thiết bị bán dẫn, đèn điện tử, mạch điện tử và dây cáp điện	85.41 85.39 94.05 85.42 85.34 85.44
	001	Tụ điện	85.32
	002	Điện trở	85.33
	003	Cuộn cảm	85.04
	004	Đèn đi ốt điện tử (LED)	8539.50.00 94.05
	005	Các thiết bị bán dẫn	85.41
	006	Mạch in	85.34
	007	Mạch điện tử tích hợp	85.42
	008	Cáp đồng, cáp quang	85.44 90.01
	03	Loại khác	*

Ghi chú:

- Danh mục hàng hóa, dịch vụ không được giảm thuế giá trị gia tăng nêu tại Phần A Phụ lục này là một phần của Phụ lục Danh mục và nội dung hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam.

- Đối với mã số HS ở cột (10) Phần A và cột (4) Phần B Phụ lục này: Các mặt hàng không được giảm thuế giá trị gia tăng trong Chương 02 chữ số, nhóm 04 chữ số hoặc 06 chữ số bao gồm tất cả các mã hàng 08 chữ số trong Chương, nhóm đó.

- Các dòng hàng có ký hiệu (*) ở cột (10) Phần A và cột (4) Phần B Phụ lục này, thực hiện khai mã HS theo thực tế hàng hóa nhập khẩu.

PHỤ LỤC IV

(Kèm theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 43/2022/QH15
Mẫu số 02	Biên bản xác nhận ủng hộ, tài trợ cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 43/2022/QH15

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT Kỳ tính thuế: Tháng... năm ... /Quý... năm ... /Lần phát sinh ngày... tháng... năm ...)

[01] Tên người nộp thuế .....

[02] Mã số thuế:

[03] Tên đại lý thuế .....

[04] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT/ Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế	Thuế suất/Tỷ lệ tính thuế GTGT theo quy định	Thuế suất/Tỷ lệ tính thuế GTGT sau giảm	Thuế GTGT được giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)x80%	(6)=(3)x[(4)-(5)]
1.					
	…				
	Tổng cộng				

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ *Họ và tên:* Chứng chỉ hành nghề số:	*.... ngày.... tháng.... năm* **NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc** **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có) hoặc ký điện tử)*

Mẫu số 02

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN ỦNG HỘ, TÀI TRỢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19

Chúng tôi gồm có:

Tên doanh nghiệp, tổ chức (đơn vị ủng hộ, tài trợ):

Địa chỉ: Số điện thoại:

Mã số thuế:

Tên đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ:

Địa chỉ: Số điện thoại:

Mã số thuế (nếu có):

Cùng xác nhận [tên doanh nghiệp, tổ chức] đã ủng hộ, tài trợ cho [tên đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ]:

- Tài trợ bằng hiện vật □

- Tài trợ bằng tiền □

Với tổng giá trị của khoản ủng hộ, tài trợ là .....

Bằng tiền: .....

Hiện vật: ..... quy ra trị giá VND: .....

Giấy tờ có giá ..... quy ra trị giá VND .....

(Kèm theo hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật của khoản ủng hộ, tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật).

[Tên đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ] cam kết sử dụng đúng mục đích của khoản ủng hộ, tài trợ. Trường hợp sử dụng sai mục đích, đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Biên bản này được lập vào hồi ... tại ngày ... tháng... năm .... và được lập thành ..... bản như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐƠN VỊ NHẬN ỦNG HỘ, TÀI TRỢ *(Ký tên, đóng dấu)*	**ĐƠN VỊ ỦNG HỘ, TÀI TRỢ** *(Ký tên, đóng dấu)*